

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 350, NĂM THỨ 28

THÁNG 9-2023



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com
Mạng Nhận Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Vu Lan nhớ tới sự tích Bồ Tát Mục Kiền Liên</u>	BBT	3
<u>Thiền định một PP. biến cải tâm linh</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Pháp Cú: 399 Phẩm Bà La Môn</u>	HT. Th. Minh Châu dịch	12
<u>Thơ: Những áng mây trắng</u>	Hoang Phong	12
<u>Sách Báo Ứng Hiện Đời</u>	Ni sư Thích Nữ Hạnh Đoan	13
<u>Thơ: Về bên suối tĩnh</u>	Diệu Minh Tuệ Nga	17
<u>Hư Hư Lục: Bàn tay đã mất</u>	Thích Nữ Như Thùy	18
<u>Phật Giáo Thế Giới ngày nay</u>	Alexander Berzin	19
<u>Thơ: Bụi Hồng</u>	Phổ Đồng	26
<u>Vì sao HT. Tuệ Sỹ bước ra nhân Phật sự ...</u>	Tuấn Khanh	27
<u>Thông Báo Số 1 của Viên Tăng Thống</u>	HĐGPTW	29

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Vu Lan nhớ tới sự tích Bồ Tát Mục Kiền Liên cứu mẹ

Tôn giả Mục Kiền Liên sinh vào khoảng năm 568, mất khoảng năm 484 trước Công nguyên tại nước Magadha, nay thuộc miền Bắc của Ấn Độ, là một vị bồ tát nổi tiếng trong thời kỳ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế.

Mẹ đẻ của Mục Kiền Liên Bồ Tát là bà Thanh Đề. Khi còn sống, bà Thanh Đề chẳng những không tin Tam bảo lại còn phỉ báng, phá hoại Tam bảo, nói những điều không hay về Tam bảo, nói Tam bảo không tốt, không đáng để tin. Chính vì vậy, sau khi chết đi, bà Thanh Đề bị đọa xuống địa ngục.

Sau khi Mục Kiền Liên Bồ Tát chứng quả vị La Hán, đắc được lục thông, liền quan sát khắp các cõi giới để tìm mẹ. Vì ngài đã khai mở được Phật nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn, đắc được ngũ căn lục thông nên có thể nhìn thấy được mẹ mình đang đọa lạc nơi địa ngục thống khổ, cơm cũng không có để ăn. Vì thương xót mẹ, ngài liền mang một bát cơm đến cho mẹ.

Vào đến địa ngục, tôn giả dâng bát cơm cho mẹ. Bà Thanh Đề lúc còn sống vì tâm tham quá nặng nề, nên dù bị đọa làm ngã quỷ vẫn không dứt bỏ được tâm tham. Bà một tay đỡ lấy bát, dùng vạt áo của tay kia che lại, rồi vội vàng chạy đến chỗ không có các ngã quỷ, đem bát cơm lên ăn một mình. Nhưng vì nghiệp chướng quá sâu dày nên cơm vừa đưa lên miệng thì hóa thành hòn than đỏ rực.

Không đành lòng nhìn mẹ chịu cực khổ, ngài bèn cầu cứu tới Đức Phật. Đức Phật nói: “Vì mẹ của ông hủy báng Tam bảo, tội nghiệp quá nặng. Bây giờ sức của mình ông không thể nào giải cứu được đâu. Muốn cứu được mẹ ông thì vào ngày Rằm Tháng Bảy, là ngày chư Phật hoan hỷ, cũng là lúc chư tăng Tự Tứ, ông hãy thiết lễ Vu Lan Bồn, đây là lễ cúng “giải đảo huyền” (giải cứu cái khổ bị treo ngược). Trước tiên, ông hãy cúng dường mười phương Tăng; khi mười phương Tăng chưa thọ dụng những thức ăn này thì ông cũng chưa được dùng. Ông trước hết phải cúng Phật, Pháp và Tăng; sau đó mới có thể thọ dụng những phẩm vật dâng cúng. Vào ngày này, ông thiết trai cúng dường Tam bảo thì mẹ của ông sẽ lia khổ được vui!”.

Mục Kiền Liên Bồ Tát liền làm y theo lời Phật dạy. Vào ngày rằm tháng Bảy năm đó, thân mẫu của ngài được thoát nạn. Mục Kiền Liên cảm kích ân Phật nên đã khuyến khích người thế gian hàng năm vào Rằm Tháng Bảy tổ chức lễ Vu Lan, cúng dường tăng chúng mười phương hội về, tụng kinh Vu Lan Bồn để báo hiếu cho cha mẹ và cứu huyền thất tổ (Trích từ quyển Thập Đại Đệ Tử).

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita

Hoang Phong chuyên ngữ

Bài 34

Virya hay nghị lực hướng vào điều thiện

Nếu muốn phẩm tính kshanti biểu trưng đầy đủ được ý nghĩa của nó (xin nh'c lại kshanti có nghĩa là sự kiên nhẫn hay nhẫn nhục, là một trong sáu phẩm tính hoàn hảo / paramita / ba-la-mật. Kinh sách Hán ngữ gọi phẩm tính kshanti là "nhẫn", thế nhưng thật ra phẩm tính này gồm có ba khía cạnh hay ý nghĩa khác nhau: sức chịu đựng, lòng khoan dung và khả năng thụ cảm, cả ba đặc tính này biểu trưng cho "nữ tính" trong việc tu tập), thì phải nêu lên thêm một phẩm tính khác là virya, là phẩm tính thứ tư trong sáu phẩm tính paramita (virya có nghĩa là nghị lực hay sức cố gắng / energy, nếu kshanti biểu trưng cho nữ tính thì virya biểu trưng cho nam tính. Kinh sách Hán ngữ gọi phẩm tính virya là "tinh tiến" hay "tinh tấn" (□□), tinh có nghĩa là tinh lọc, tinh khiết, tấn hay tiến có nghĩa là tiến tới, cách dịch này dường như không được sát nghĩa lắm). Chữ virya có nghĩa là sức mạnh, sự cường lực (vigor, virility / sự rắn rỏi) trong hành động. Các chữ virility, vigor (cường mạnh, cường lực) và virtue (đạo đức) trong tiếng Anh và các chữ virilité và vertu trong tiếng Pháp, cùng với chữ virya trong tiếng Pali và tiếng Phạn, phát sinh từ một nguồn gốc chung là ngôn ngữ Ấn-Âu (Indo-European language, là một nhóm ngôn ngữ xuất phát từ vùng Trung đông, và cũng là nguồn gốc chung của các ngôn ngữ Ấn độ, trong đó kể cả các cổ ngữ Pali và Phạn, và

cả các ngôn ngữ Tây phương ngày nay. Tiếng Pali và tiếng Phạn do đó có nhiều điểm khá tương đồng với các ngôn ngữ Tây phương trên tất cả các phương diện: từ nguyên ngữ pháp và văn phạm. Vì thế việc tìm hiểu Phật giáo dựa các ngôn ngữ Tây phương tương đối thích nghi hơn so với Hán ngữ tương hình hoàn toàn khác biệt với ngôn ngữ Ấn-Âu). Nguyên nghĩa của chữ virya là sức mạnh (năng lực / energy). Chữ virya trong lãnh vực Phật giáo và theo cách định nghĩa của Shantideva (Tịch Thiên) thì chữ virya có nghĩa là "nghị lực hướng vào điều thiện" (nghị lực đối với việc tu tập là để hướng vào điều tốt, sự tích cực, trong khi đó nghị lực phát huy trong sự sinh hoạt của con người nói chung có thể hướng vào các đối tượng đủ loại, trong đó kể cả các điều ác).

Điều thiện (sự lành / good, goodness, right) đây có nghĩa là sự giác ngộ hướng vào sự an lành của tất cả chúng sinh. Virya không hề biểu trưng cho sự sinh hoạt thường tình (trong cuộc sống thế gian nh't chúng ta cũng có thể phát động một sức mạnh, một nghị lực đáng kể, thế nhưng nghị lực hay sức mạnh đó không có gì là Phật giáo cả). Thí dụ chúng ta hết quay sang phải lại quay sang trái, lo toan hết chuyện này đến chuyện khác, bận bịu suốt ngày, chúng ta có thể làm việc thật nhiều, thế nhưng sự bận bịu đó không nhất thiết nói lên phẩm tính virya. Trong tập luận "Vòng hoa trân quý của sự Giải thoát" (The Jewel Ornament of Liberation, tiếng Tây Tạng là/ "Dhagpo

Thargyen", là một tập luận Đại thừa rất nổi tiếng của Phật giáo Tây Tạng, nêu lên các giai đoạn thăng tiến tuần tự, đưa đến sự Giác ngộ cuối cùng) Gamposa (còn gọi là Dhakpo Rinpoche, 1079-1153, tác giả của tập luận là đệ tử của vị đại sư Tây Tạng Milarepa / Mật lạc Nhật-ba) - là một vị đại sư Tây Tạng thuộc học phái Kagyupa (Kamhi-cu) - định nghĩa sự lười biếng là tình trạng lúc nào cũng bận rộn "chống lại các kẻ thù" của mình hoặc tìm cách "vỡ vét của cải" (câu này r t l'c léo: theo nhà s Gamposa thì sự lười biếng có nghĩa là mưu mô triệt hạ các kẻ thù của mình hoặc tìm cách vỡ vét của cải). Và n u vi c "chỉ n thắng kẻ thù" thuộc lãnh vực chính trị (tMc là hăng say trong việc triệt hạ các đối thủ của mình) và s "vỡ vét của cải" (muru mô, gian xảo, tham lam và háms lợi) thuộc lãnh vực kinh doanh, thì theo Gamposa tất cả các thứ ấy, ngoài về bận rộn bên ngoài, nhất thiết chỉ là những sự lười biếng, không phải là virya nêu lên trong Phật giáo, với ý nghĩa là sức mạnh hay nghị lực (theo nhà s Gamposa thì việc sử dụng sức mạnh và nghị lực để thanh toán các kẻ thù của mình trong lãnh vực chính trị, hoặc để chiếm đoạt của cải trong lãnh vực kinh doanh, chỉ là những sự sinh hoạt tầm thường, là những sự "lười biếng". Nghị lực và sự cương quyết chủ trương bởi Phật giáo là để mang lại tình thương yêu và sự an lành cho tất cả chúng sinh).

Virya là phẩm tính vô cùng quan trọng. Dưới một góc nhìn nào đó thì phẩm tính này liên hệ đến tất cả các paramita khác (thuật ngữ paramita / ba-la-mật sẽ được giải thích thêm trong phần ghi chú dưới đây). Nếu muốn tỏ ra hào hiệp (tMc là paramita thứ nhất, kinh sách Hán ngữ gọi phẩm tính này là "bố thí ba-la-mật") thì phải có m t s vốn liếng nghị lực nào đó (h u giúp mình đ l sức hy sinh một phần những gì mình có để

hiến dâng cho kẻ khác). Muốn giữ gìn giữ luật (paramita th hai: "gi l ba-la-mật") thì cũng phải cần đến nghị lực. Muốn thiền định (paramita thứ năm / dhyana-paramita / "thiền ba-la-mật") thì cũng cần phải có nghị lực. Muốn phát huy trí tuệ (paramita th sáu: prajna paramita / "huệ ba-la-mật") thì cũng cần phải tạo được một sự tập trung nghị lực càng cao siêu và sâu xa hơn tất cả các hình thức nghị lực trên đây. Vì thế paramita này (tức là virya) giữ m vai trò vô cùng quan trọng, và cũng là một vấn đề (điểm) then chốt nh trong cuộc sống tâm linh.

Vấn đề là như thế này: thí dụ chúng ta tạo ra cho mình một lý tưởng nào đó thuộc lãnh vực tâm linh, chẳng hạn như trở thành một thê dạng (m t ng l b -tát chẳng hạn) hoặc đạt được một sự cảm nhận (s l giác ng l chẳng hạn) hay m t m đích mạng tính cách lý tưởng. Lý tưởng đó có thể là lý tưởng của người bồ-tát, một hình thức lý tưởng mà chúng ta có thể hình dung được thật minh bạch trong tâm trí mình. Thế nhưng sự hình dung về lý tưởng đó dù có minh bạch đến đâu, và dù mình có cố gắng thực hiện lý tưởng đó bằng cách này hay cách khác, và dù cho sự cố gắng đó có thành thật đến đâu đi nữa, thì chúng ta cũng sẽ chẳng bao giờ đạt được nó cả. Và dù cho mình vẫn luôn ôm chặt lý tưởng đó qua những năm tháng dài hay hàng thập kỷ, thì dường như mình vẫn chưa tiến lên được một bước nào cụ thể cả. Trên thực tế, dường như chúng ta vẫn còn đang ở điểm khởi hành (vẫn tiếp tục nêu cao và thực hiện lý tưởng của mình, thế nhưng dường như mình vẫn dậm chân tại chỗ, vẫn loay hoay bởi lý tưởng đó, chẳng làm được gì thiết thực cho kẻ khác, và mình cũng chẳng đạt được một sự thăng tiến tâm linh nào cả). Tại sao lại như vậy?

Trên phương diện lý tưởng chúng ta hiểu rõ những gì mình cần phải làm. Thành thoảng và tùy theo từng lúc, chúng ta phát động được một sự cố gắng nào đó, có lúc kéo dài được suốt một giờ hay hai giờ (*chẳng hạn như phát động tình thương yêu và lòng từ bi trong những lúc suy tư hay thiền định*). Thế nhưng chúng có gì xảy ra cả. Điều đó chẳng khác gì như chúng ta đứng dưới chân ngọn Kanchenjunga (*là một ngọn núi trong dãy Hy-mã-lạp-son, từng được xem là cao nhất thế giới, trước khi ngọn Everest được đo đạt chính xác và được xem là ngọn núi cao nhất thế giới. Ngọn Kanchenjunga ngày nay chỉ đứng vào hàng thứ ba*), ngẩng nhìn lên đỉnh núi tuyết trắng đầy. Hai mươi năm trôi qua, khi nhìn lại thì thấy mình vẫn còn đứng nguyên tại chỗ, và vẫn còn tiếp tục nhìn lên đỉnh núi. Mình nghĩ rằng mình đã trèo lên được vài bước, thế nhưng đỉnh núi vẫn cứ sừng sững hơn bao giờ cả.

Tại sao chúng ta lại không tạo được một sự thăng tiến cụ thể nào? Câu trả lời thật hết sức hiển nhiên: chúng ta không hề phát động được một chút virya (nghị lực) nào cả. Thế nhưng tại sao lại như vậy? Tại sao chúng ta lại không có một chút nghị lực nào, một sức năng động nào giúp mình sống một cuộc sống tâm linh đúng nghĩa của nó, hầu thực hiện lý tưởng của mình? Thật ra chúng ta không thiếu nghị lực, chúng ta là hiện thân của nghị lực, là kết tinh của nghị lực, trên thân thể và cả trong tâm thức, kể cả trên phương diện tâm linh (*nguyên nhân của người bỏ-tát*). Toàn thân thể và cả tâm thức mình đều là hiện thân của nghị lực, chúng ta là nghị lực. Thế nhưng tiếc thay nghị lực đó lại thường ở trong tình trạng bị phân tán.

Một dòng nước lũ đổ vào hàng ngàn kinh rạch sẽ mất đi sức mạnh của nó, cũng

vậy nghị lực hướng vào vô số các đối tượng khác nhau sẽ khiến sức mạnh của nó bị phân tán. Tuy nhiên một chút nghị lực cũng có thể còn sót lại giúp chúng ta hướng vào việc tu tập, thế nhưng phần lớn nghị lực của chúng ta thì lại dồn vào các sinh hoạt đi ngược lại với việc tu tập của mình, khiến mình cảm thấy bị rách nát và kiệt quệ. Vấn đề thiết thực và then chốt nhất trong việc tu tập tâm linh là phải làm thế nào để bảo toàn và hợp nhất (unify / kết hợp) nghị lực của mình. Nếu muốn thực hiện được điều đó thì trước hết phải ý thức được nghị lực của mình bị phân tán như thế nào. Thông thường chúng ta cảm thấy nghị lực của mình bị ngăn chặn (*tắc nghẽn*), thế thì thoát, phí phạm hoặc quá mệt mỏi (*thô thi-n*), thiếu hẳn sự tinh tế cần thiết (*thi: u s\ sâu xa và bén nh\ không giúp mình tập trung vào các sự suy nghĩ sâu xa và các hành động phù hợp hơn với lý tưởng của mình*). .

Nghị lực bị ngăn chặn

Nghị lực có thể bị ngăn chặn (*blocked / tắc nghẽn, bế tắc*) vì nhiều lý do. Chẳng hạn như nền giáo dục mà chúng ta thừa hưởng dạy chúng ta phải đè nén, che dấu các xúc cảm, không được phép tỏ bày hay phát lộ chúng ra ngoài. Hoặc cũng có thể là vì chúng ta dành quá nhiều thì giờ vào các việc lặt vặt, không cần đến một chút cố gắng nào cả (*các sự suy nghĩ h\ h\ và các công việc theo thói quen khiến các phản ứng của chúng ta trở thành máy móc, tạo ra một cuộc sống dễ dãi, khiến chúng ta không còn ý thức được là trong cuộc sống đôi khi phải phát huy sự cố gắng để làm một cái gì đó có ý nghĩa hơn, hoặc phải tập trung tâm thức để tìm hiểu và suy nghiệm về một một ý niệm cao cả và to rộng hơn. Đây là nguyên nhân khiến nghị lực của mình bị chôn vùi và quên lãng*). Nghĩ cũng có thể bị ngăn chặn vì chúng ta không tạo được cho nó một lối

thoát tích cực và sáng tạo. Nghị lực trong lãnh vực xúc cảm cũng có thể bị tắc nghẽn bởi các sự thua thiệt (*m' t mát, đau buồn*), tuyệt vọng, lo sợ bị thương tổn, hoặc bị ảnh hưởng bởi các cảnh huống bất thuận lợi, hoặc cũng có thể do nền giáo dục không thuận lợi, nhất là các hình thức tôn giáo cứng nhắc và nặng nề. Tóm lại các nguyên nhân đó khiến nghị lực của chúng ta trở nên khô cạn và hóa đá bên trong chính mình. Ngoài các trường hợp trên đây, nghị lực cũng có thể bị tắc nghẽn đơn giản chỉ vì chúng ta không tạo được cho mình một sự cảm thông đích thật (*real communication, sự kết nối, trao đổi và tương giao với kẻ khác, một sự mở rộng tâm thức mình với sự sống và thiên nhiên*). Sự cảm thông đích thật đó sẽ tạo ra một sự kích hoạt (dynamize) tương tự như một luồng điện (*đánh thức mình trước môi trường, sự sống và con người nói chung*).

Nghị lực bị phung phí

Thật hiển nhiên nghị lực hướng vào các xúc cảm là một sự thất thoát (*xúc cảm làm tiêu hao nghị lực, có thể đưa đến tình trạng hoang mang và bất định, không chủ động được chính mình. Xin nhắc lại: sự thanh thản, bình lặng và thăng bằng của tâm thức / upekkha / equanimity, kinh sách Hán ngữ gọi là "xả", là một trong bốn thể dạng vô biên của tâm thức, thể dạng tâm thức đó là một phương tiện giúp chúng ta bảo toàn nghị lực. Bốn thể dạng vô biên tiếng Pali gọi là Apparamanna, kinh sách Hán ngữ gọi là Tứ vô lượng tâm, gồm có: 1- Metta (tình thương yêu), 2- Karuna (lòng từ bi), 3- Mudidita (niềm hân hoan), 4- Upekkha (sự thanh thản), thì những gì chúng ta vẫn cố gắng cho nó bị thất thoát (xúc cảm dù là đời sống nào đều làm cho nghị lực bị hao hụt), Sự thất thoát nghị lực vì xúc cảm xảy ra*

bằng nhiều cách, nhất là trong các trường hợp liên quan đến các xúc cảm tiêu cực. Khía cạnh tiêu cực của xúc cảm - chẳng hạn như sợ hãi, hận thù, giận dữ, ác tâm, hiềm khích (antagonism), ganh tị, xót thương cho thân phận mình (self pity), hối lỗi, ân hận, lo âu - sẽ làm cho nghị lực bị phung phí với một tốc độ kinh hoàng. Sự phung phí đó không phải chỉ thỉnh thoảng mới xảy ra, hãy cứ nhìn lại 24 giờ qua thì cũng đủ thấy chúng ta đã thả lỏng cho các thể dạng tâm thần tiêu cực tung hoành bao nhiêu lần. Điều đó chẳng khác gì như nghị lực bị mất máu. Ngoài ra cũng có các thứ xúc cảm tiêu cực hiện ra qua các cung cách phát ngôn, chẳng hạn như cầu nhàu, chê trách, không ngớt phàn nàn. Các sự thất thoát đó khiến nghị lực không còn sót lại bao nhiêu hầu giúp mình hướng vào các mục đích tâm linh.

Nghị lực quá mộc mạc và thô thiển

Điểm thứ ba là nghị lực của các xúc cảm thường không giúp được gì nhiều cho cuộc sống tâm linh (*vi-c tu t'p*), chẳng qua vì nó quá thô thiển và mộc mạc. Đối với cuộc sống tâm nghị lực cũng phải thuộc vào lãnh vực tâm linh. Chúng ta không thể thiên định bằng các bấp thịch của mình, dù chúng có mạnh và rắn chắc đến đâu cũng vậy, thiên định cần đến một cái gì đó tinh tế hơn nhiều. Có nhiều cách giúp chúng ta giải thoát, bảo toàn và tinh lọc nghị lực. Các sự bế tắc đều có thể giải tỏa được bằng cách tra dồi sự ý thức về các thể dạng tâm thần của mình, chẳng hạn như hướng vào các công việc mang tính cách sáng tạo thật sự (*mang lại những gì mới lạ hơn cho cuộc sống của mình*) hoặc ít ra cũng phải mang lại một sự ích lợi nào đó, hoặc cũng có thể bằng cách phát động khả năng truyền đạt của mình (*communication / khả năng cảm thông và tương giao với kẻ khác, với chúng*

sinh và cả môi trường, Các xúc cảm ở thể dạng tinh tế có thể giúp chúng ta "trò chuyện" - nếu có thể nói như thế - với một con sâu, hoặc "trao đổi" sự suy nghĩ và các cảm nhận của mình với thiên nhiên và vạn vật). Thật hĩn nhiên, phép thiĩn đĩnh có thĩ giúp một số các sự bế tắc khai thông một cách tự nhiên.

Nếu muốn cho sự phung phí nghị lực phải dừng lại thì trước hết phải ý thức được tình trạng mình đang bị các xúc cảm tiêu cực đó chi phối như thế nào, hầu phát động các xúc cảm đối nghịch để chống lại: chẳng hạn như tình thương yêu sẽ hóa giải hận thù, sự tự tin sẽ hóa giải sự sợ hãi, v.v. Đối với các cách phát ngôn thúc đẩy bởi các xúc cảm tiêu cực thì phải quyết tâm loại bỏ ngay, chẳng có cách nào khác hơn, bởi vì các cách phát ngôn tiêu cực đó sẽ chẳng bao giờ mang lại cho mình những câu hỏi đáp thân thiện cả. Ngoài ra cũng có một phương pháp hữu hiệu khác có thể giúp chúng ta bảo toàn nghị lực, đó là cách tạo ra cho mình những giây phút yên lặng trong cuộc sống. Một phần thật lớn nghị lực của chúng ta thường bị thất thoát qua ngôn từ (*những người nói quá nhiều sẽ đánh mất hết sự tập trung nghị lực, không còn suy nghĩ được nữa. Trong khi ăn chẳng hạn, nhiều người nói chuyện huyên thuyên khiến không biết mình đang nhai những thức ăn gì. Thế nhưng một người làm lì không nói năng gì cả cũng là một sự khép kín, tạo ra một sự bế tắc nghị lực. Trong khi ăn nói thật ít, hoặc không nói gì cả, chỉ chú tâm vào ý nghĩa của từng miếng ăn, đồng thời mở rộng tâm thức để nghĩ đến các chúng sinh khác đang đói nhưng không có gì để ăn, hoặc hướng vào vạn vật và thiên nhiên để ý thức nguồn gốc và ý nghĩa của miếng ăn, thì đây sẽ là cách phát động và tinh khiết hóa nghị lực*). Nếu giữ được sự yên lặng trong một khoảng thời gian - vài

phút, vài giờ, hay suốt một ngày - đơn độc trong khung cảnh của gian nhà mình, thì nghị lực sẽ tích tụ một cách thật tuyệt vời bên trong con người của mình, nhờ đó mình sẽ cảm thấy trầm tĩnh, an bình, ý thức và tập trung hơn. Thể dạng đó cũng tương tự như một luồng nghị lực tươi mát, trong sáng dâng lên bên trong chính mình. Luồng nghị lực đó rất tinh khiết bởi vì nó được tích tụ bên trong chính mình, không phát lộ ra bên ngoài qua bất cứ một sự biểu lộ nào (*ngồi lại nếu càng chạy ngược chạy xuôi, càng gặp hết người này đến người khác, càng ăn nói huyên thuyên, thì đây sẽ là cách đánh mất chính mình. Tuy nhiên cũng có nhiều người ngồi yên vài phút, không thấy có ai hỏi han hay gọi điện thoại, hoặc không nhận được tin nhắn hay điện thư, thì cảm thấy sợ hãi, hoang mang và trống trải. Họ là những người đã đánh mất chính mình. Nghị lực trong tình trạng luôn hướng vào các đối tượng bên ngoài sẽ bị thất thoát bởi sự chi phối và thu hút của các đối tượng đó*).

Vài lời ghi chú của người chuyển ngữ

Trước hết xin nhắc lại: phẩm tính kshanti gồm có sức chịu đựng, sự khoan dung và khả năng thụ cảm tâm linh, cả ba đặc tính đó biểu trưng cho "nữ tính" trong cuộc sống tâm linh. Trong khi đó phẩm tính virya là sức mạnh và nghị lực biểu trưng cho "nam tính" trong việc tu tập. Hai phẩm tính này được gọi là hai parami (tiếng Pali) hay paramita (tiếng Phạn). Theo Phật giáo Theravada thì có tất cả 10 phẩm tính parami, trong đó virya là phẩm tính thứ năm và kshanti là phẩm tính thứ sáu. Theo Phật giáo Đại thừa thì có 6 phẩm tính paramita và kshanti là phẩm tính thứ ba và virya là phẩm tính thứ tư.

Thật ra chữ parami hay paramita không phải là một chữ quá khó hiểu hay quá

cao siêu không thể dịch được, mà chỉ là một cách diễn đạt quen thuộc trong các cổ ngữ trong thung lũng sông Hằng. Tiền ngữ *para* có nghĩa là *vượt khỉ, vượt xa hơn* hay *vượt sang bờ bên kia* hay *ranh giới bên kia*. Trong các ngôn ngữ Tây phương cũng thấy có tiền ngữ *para* nhưng ý nghĩa có phần khác hơn đôi chút. Hậu ngữ *mi* hay *mita* có nghĩa là *rốt ráo, hoàn hảo* hay *hoàn toàn* (completeness, perfection). Kinh sách Hán ngữ dịch âm các chữ parami và paramita là ba-la-mật hay ba-la-mật-đa, các chữ dịch âm này đã trở thành quen thuộc, khiến nhiều người không nghĩ đến là phải tìm hiểu sâu xa hơn ý nghĩa của các chữ này. Các chữ dịch âm đó không nói lên được một ý nghĩa cụ thể nào cả, nếu không thì chỉ khiến người tu tập có thể hiểu chữ *ba-la-mật* nhẽ là m□ cái gì đó siêu phàm hay huyền bí. Hơn nữa chữ "m" trong chữ ba-la-mật có thể khiến chữ này càng trở nên bí hiểm. Tóm lại các chữ parami và paramita chỉ đơn giản có nghĩa là sự *hoàn hảo, viên toàn, siêu việt, không có gì sánh kịp*.

Ngoài ra cũng còn một chi tiết khác liên quan đến cách dịch âm từ tiếng Phạn sang tiếng Hán, chi tiết này tuy không quan trọng lắm thế nhưng cũng đáng để chúng ta suy nghĩ thêm. Nói chung phần đông người Trung quốc phát âm không đúng các chữ "p" và "r": chữ "p" đọc là "b" và chữ "r" đọc là "l", do đó tất cả các vần "p" và "r" trong tiếng Phạn nhất loạt đều trở thành "b" và "l" trong cách dịch âm sang tiếng Hán. Thí dụ tiền ngữ **para** trong chữ paramita trở thành **ba-la** trong chữ ba-la-mật-đa. Độc giả có thể bật cười khi thấy nêu lên những chuyện lắm cảm như vậy. Thế nhưng thật ra điều này gây ra cả một sự hoang mang trong các bài kinh tụng tiếng Hán dịch âm từ tiếng Phạn, bởi vì các bài tụng đó được xem là tiếng Phạn nhưng thật ra chẳng có gì là tiếng Phạn cả. Điều hoang mang khác là các bài

kinh tụng của Phật giáo Việt Nam là các bài tụng tiếng Hán dịch âm từ tiếng Phạn. Nói một cách khác là việc tụng niệm của chúng ta là cách phát âm tiếng Phạn của người Trung quốc, được dịch âm lần thứ hai sang tiếng Việt. Tóm lại các bài kinh tụng của chúng ta chẳng phải tiếng Phạn, chẳng phải tiếng Hán, và cũng chẳng phải tiếng Việt, và cũng chẳng ai hiểu ý nghĩa là gì cả. Thật vậy kinh tụng không phải là để hiểu mà là cách giúp người tụng tập trung sự chú tâm tạo ra cho một thể dạng an bình trong tâm thức. Thế nhưng nếu hiểu được ý nghĩa những lời mà mình tụng thì phải chăng cũng là một cách mở rộng thêm trí tuệ của mình?

Theo Hòa thượng Hsing Yun (□□ / Tinh Vân, 1927-) của Phật giáo Đài Loan thì cách tụng tiếng Phạn âm sang tiếng Hán trên đây gọi là "phạm bái" (fanbei / 梵呗), "phạm" ở đây có nghĩa là tiếng Phạn, "bái" có nghĩa là tụng. Cách tụng này là do con trai thứ hai của Tào Tháo là Tào Phi đặt ra vào thế kỷ thứ III, độc giả có thể xem bài giảng về vấn đề này của nhà sư Tinh Vân trên mạng: <https://thuvienhoasen.org/a28558/phan-giao-va-am-nhac>. Các bài tụng tiếng Việt âm từ tiếng Hán đều xuất phát từ các bài tụng "phạm bái" của Phật giáo Hán ngữ.

Dựa vào sự nhận xét trên đây chúng ta hãy tìm hiểu một câu tụng rất nổi tiếng: *Y:t đ; Yết đế, Ba-la yết đế, Ba-la tăng yết đế, Bồ đề, Tát bà ha*. Đây là m□t câu t□ng thu□c thể loại "phạm bái" tức là được dịch âm từ tiếng Phạn, và được dịch âm thêm một lần thứ hai từ tiếng Hán sang tiếng Việt. Mạn phép nhắc thêm các độc giả không mấy quan tâm đến các bài kinh tụng, đây là một câu tụng rất phổ biến của Đại thừa, câu này cũng là câu chấm dứt của bản Tâm kinh ngắn rất nổi tiếng đặc biệt dùng để tụng niệm. Vậy

câu này trong tiếng Phạn là như thế nào và có nghĩa là gì?

Nguyên gốc tiếng Phạn chuyển thành ngữ tự La-tinh của câu này là:

Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā

Nếu trực tiếp dịch âm sang tiếng Việt và tụng bằng tiếng Việt thì câu này sẽ là:

Ga-tê, ga-tê, pa-ra-ga-tê, pa-ra-sa-m-ga-tê, bô-đi, s-va-ha

Và nếu dịch âm qua trung gian tiếng Hán, có nghĩa là đọc theo tiếng Hán, thì sẽ là:

Yết-đế, yết đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bô-đề, tát bà ha

Về ý nghĩa thì trước hết chúng ta nhận thấy các chữ *ba-la* trong câu tụng này cũng là các chữ *ba-la* trong thuật ngữ *paramita* mà chúng ta đã có dịp tìm hiểu trên đây, các chữ này có cùng một nghĩa như nhau: vượt xa hơn, vượt khỏi ranh giới, vượt sang bờ bên kia, v.v.

1- Chữ đầu tiên **gate**, phát âm theo tiếng Việt là *ga-tê*, âm sang tiếng Hán là *yết-đế*, có nghĩa là *bước lên, vượt lên*. Chữ *gate* trong tiếng Pali cũng có cùng một nghĩa với chữ *gate* trong tiếng Anh là cửa cổng.

2- Chữ thứ hai **paragate** (ba-la-yết-đế) có nghĩa là *bước lên sang phía bên kia, hoàn toàn sang phía bên kia*.

3- Chữ thứ ba **parasamgate** (ba-la-tăng-yết-đế) có nghĩa là *bước sang tận phía bên kia của phía bên kia* hoặc cũng có thể hiểu là *bước sang tận bên kia của bên kia*.

Trong chữ **parasamgate** có một từ mới được ghép thêm đó là chữ *sam*, chữ này có nghĩa là *rốt ráo hay dứt khoát (completely, thoroughly)*, một cách nhấn mạnh thêm ý nghĩa của chữ *para* (ba-la / vượt xa hơn ranh giới hay lẫn mức thông thường).

4- Chữ thứ tư là **bodhi**, có nghĩa là sự Giác ngộ, chữ này đứng tách riêng một mình, không thuộc vào cấu trúc của câu tụng.

5- Chữ thứ năm là **svaha** (tát-bà-ha), chữ này không có nghĩa gì cả, mà chỉ là một lời thường được thốt lên sau khi chấm dứt một bài tụng, với chủ đích nói lên một sự bừng tỉnh và giác ngộ, một niềm hân hoan và sung sướng. Chữ *svaha* khá tương tự với chữ *Amen* trong Ki-tô giáo, chữ này cũng được thốt lên sau khi chấm dứt một bài giảng hay một bài tụng. Chữ *Amen* có nghĩa là "Đúng như thế", "Đúng thật là như vậy", nói lên một sự chấp thủ và ngoan ngoãn. Chữ *Amen* là tiếng Do thái (hebreu / hê-bơ) được nêu lên trong kinh Torah của Do thái giáo, trong Phúc âm của Ki-tô giáo và cả trong kinh Coran của Hồi giáo (tiếng Ả-rập là *Amine*). Cả ba tôn giáo này đều thờ chung một vị Trời sáng tạo, cùng chấp thủ một nguyên tắc chung về sự hiện hữu của một vị Trời toàn năng, thế nhưng được hình dung khác nhau qua các vị tiên tri (prophet, oracle / Giáo đồ) khác nhau.

Tóm lại câu tụng trên đây có thể tạm dịch nghĩa như sau;

Hãy bước lên, bước lên, hoàn toàn bước sang bờ bên kia, bước hẳn sang phía bên kia của bờ bên kia. Ô! sự Giác ngộ! Tuyệt vời thay!

Nói chung các bản tiếng Anh thường dịch câu tụng trên đây như sau: "Oh

awakening that has gone, gone, gone to the further shore, gone completely to the further shore". Các bản tiếng Pháp thì dịch như sau: "Aller, aller, aller au-delà, au-delà du par delà, vers la rive de l'Éveil!"

Thật ra câu này còn có thêm một chữ mở đầu là *Teyata*, thế nhưng chữ này thường được bỏ bớt, do đó câu đầy đủ sẽ là:

***Teyata gate gate pāragate pārasaṃgate
bodhi svāhā***

Chữ *Teyata* ở đầu câu không có nghĩa gì cả mà chỉ là một tiếng thốt lên nhằm kêu gọi, cổ vũ và khích lệ (invocative sound), do đó ý nghĩa đầy đủ và toàn bộ của câu tụng trên đây sẽ là:

***Nào ! [Tất cả chúng ta] hãy bước lên, bước lên, hoàn toàn bước sang bờ bên kia, bước hẳn sang phía bên kia của bờ bên kia. Ô!
sự Giác ngộ! Tuyệt vời thay!***

Đến đây chúng ta hãy thử phân tích và tìm hiểu sâu xa hơn nữa ý nghĩa của câu tụng này. Trước hết chúng ta nhận thấy hành động bước lên gồm có ba cấp bậc: 1- *bước lên / gate*, 2- *bước sang phía bên kia / paragate*, 3- *bước sang phía bên kia của bờ bên kia / parasamgate*. Số dĩ nhiên đó bị u trung cho ba cấp bậc tu tập:

1- ***Gate***: hãy bước lên, bước ra khỏi thế giới hiện tượng, thế giới của cấu hợp và vô thường, thế giới của sự hiện hữu do điều kiện mà có.

2- ***Paragate***: bước lên, hoàn toàn bước ra khỏi thế giới của sự hiện hữu trôi buộc đó để bước vào thế giới phi điều kiện và phi cấu hợp, thế giới của sự Giải thoát.

3- ***Parasamgate***: bước lên, hãy bước

hẳn sang phía bên kia của bờ bên kia. Đó là cách thoát ra khỏi cả hai thế giới "do điều kiện mà có" (conditioned world) và cả "phi điều kiện" (unconditioned world) để bước vào thế giới của sự Giác ngộ. Trong thế giới *bên kia của bên kia*, s□ không còn m□ đi m chuẩn hay điểm mốc nào nữa, không thể thụt lùi lại được nhưng cũng không tiến lên thêm được nữa, bởi vì trong thế giới đó thụt lùi hay tiến lên không còn mang một ý nghĩa nào nữa cả. "*Bên kia của bên kia*" (*parasam*) là m□ n□ i hun hút và vắng lặng, đưa chúng ta vào một cõi trống không của sự trống không.

Các lời ghi chú trên đây đưa chúng ta vào một cuộc phiêu lưu trong thế giới chữ nghĩa. Chữ nghĩa là một phương tiện chuyển tải tư tưởng. Tư tưởng quan trọng hơn phương tiện chuyển tải rất nhiều. Tiếc thay Phật giáo Việt Nam vẫn chưa ra thoát khỏi chữ Hán và Phật giáo Hán ngữ. Hán ngữ mang tính cách tượng hình rất khó diễn tả các ý niệm siêu hình và triết học, cách dịch âm cũng tạo ra các bản dịch không hẳn là tiếng Hán cũng chẳng phải tiếng Phạn. Hơn nữa kinh sách Hán ngữ đã được trước tác và dịch thuật cách nay hàng trăm đến hàng ngàn năm, đã lỗi thời.

Ngoài ra cũng còn một yếu tố khác rất quan trọng cần lưu ý là Phật giáo trong thung lũng sông Hằng đã phải chịu ảnh hưởng và biến đổi rất nhiều sau khi được truyền bá tại Trung quốc đã có sẵn một nền văn hóa lâu đời. Các sự biến đổi đó gồm các ngụ ý tác, các sự thêm thắt và sáng tạo đủ loại, kể cả các hình thức đơn giản hóa và đại chúng hóa, đôi khi rất "ngoạn mục", chẳng hạn như gần đây phương pháp "Niệm Phật thành Phật" do Pháp sư Tịnh Không (□□, 1927-) chủ xướng, đã chinh phục được nhiều người. Nếu đúng thật là như thế thì niệm chú

thành "Chú", niệm bác thành "Bác", niệm trump thành "Trump", niệm thượng đế thành "Thượng Đế" hay sao?

Tu tập là một sự cố gắng, một sự tập trung nghị lực phi thường, đó là phẩm tính *virya*, là paramita thứ 7, biểu trưng cho "nam tính" trong cuộc sống tâm linh, và phẩm tính này đã được nhà sư Sangharakshita giải thích thật rõ ràng trong bài giảng trên đây.

Bures-Sur-Yvette, 20.03.21

Hoang Phong chuyển ngữ

(còn tiếp)



Phẩm Bà La Môn

399

*Không ác ý, nhẫn chịu,
Phỉ báng, đánh, phạt hình,
Lấy nhân làm quân lực,
Ta gọi Bà-la-môn.*

Những áng mây trắng

Thơ: Hoang Phong

*Tôi nhớ mãi một buổi chiều,
Mẹ ngồi bên thêm sân,
Cúi xuống, thoang thoang một nét buồn.
Tôi hỏi: "Sao mẹ buồn?"*

*"Không, mẹ không buồn, mẹ sợ.
Mẹ sợ những áng mây trắng đang bay.
Trông kia, con thấy chẳng, xa xa những áng
mây thật nhẹ?
Sao trông giống những áng mây một thuở
nào.
Ngày xưa mẹ hay tựa cửa ngắm mây,
Bà ngoại mắng: "Con gái không được mơ
màng!"
Ông ngoại bảo: "Bà cảm đi, con gái cần
những ước mơ để lớn".
Từ ngày xa mẹ, tôi thường hay ngửa mặt
nhìn theo những áng mây trắng,
Nhẹ bay xa tít một phương trời.
"Hôm nay, mẹ có biết không, con đã lớn,
Trông kia, mẹ hãy ngược lên!
Con đã hóa thành một áng mây thật nhẹ,
Một áng mây trắng đẹp nhất trong những
giấc mơ của mẹ,
Một ngày xưa".*

Bures-Sur-Yvette, 15.07.16
(Vu Lan một vần thơ gửi mẹ)
Hoang Phong



Sách Báo Ứng Hiện Đời

Ni sư Thích Nữ Hạnh Đoan

Lời người dịch

Cuốn sách này được chia làm ba phần (sau đó ra thêm các tập tiếp), phần một của quyển Quả Khanh, phần hai là câu chuyện của nhiều tác giả trên nhiều nước (đích thân mục kích hoặc nghe kể) đã viết ra và gửi đến Hội Đạo Đức Trung Hoa. Phần ba là chuyện do ký giả trực tiếp phỏng vấn hay nghe kể lại mà viết ra

Tôi đã cất công săn lùng trong rừng hồi ký nguyên tác Hán tự mênh mông để tìm những câu chuyện hay và hữu ích; sau đó chắt lọc; tuyển lựa, rồi dịch ra để chia sẻ cùng bạn đọc. Quý vị có quyền tin hoặc không. Nhưng tập sách này không đơn thuần là chuyện đọc “để mua vui một vài trống canh” mà mang theo cả tấm lòng yêu thương nhân gian của người viết lẫn người dịch.

Trong thời buổi ngày nay, đọc một tờ báo, lên một trang net, chúng ta thấy tội ác đầy đây, tàn nhẫn, kinh hãi đến mức báo động. Tất cả đều do con người không tin nhân quả. Vì không tin nên không biết sợ nên chẳng cần trọng giữ gìn. Đến nỗi một nhà nghiên cứu giáo dục đã phải than rằng: Đây là thời “cái ác lên ngôi”!

Có câu: “Thánh hiền sợ nhân, chúng sinh sợ quả” tại sao Thánh hiền sợ nhân? Vì các Ngài chứng kiến nhiều, đã từng đau khổ và thâm thía tận xương tủy nên luôn cẩn trọng, giữ gìn từng hành vi ý nghĩ. Còn chúng ta ít chứng kiến, không hiểu, không tin, không

nhớ... nên hoàn toàn mất kiểm soát, phóng túng gieo nhân bừa bãi. Chẳng hạn như một nhân viên thủ quỹ giữ “kho vàng” cho công sở hay tư nhân, nếu không tin tội phước báo ứng, thì rất dễ dàng thụt két, tham lam tạo tội. Nhưng nếu họ tin nhân quả, hiểu là “của phi nghĩa chẳng những không xài được mà còn đi họa đến bản thân và con cháu”... thì dù không có giám sát viên theo dõi, họ vẫn giữ mình trong sạch thanh liêm.

Chỉ mong rằng sau khi đọc cuốn sách này quý vị sẽ có tâm nhìn rõ hơn về nhân quả và sẽ sống tốt đẹp, hạnh phúc hơn. Nếu như tác phẩm này mang đến cho bạn đọc chút lợi ích tâm linh, hay niềm vui trong ý sống, thì đó là phần thưởng lớn nhất của người dịch.

Xin được gửi lời tri ân đến em Hồng Minh Châu, cô Nguyên Tâm, và sự đóng góp âm thầm của biết bao người, đã giúp tôi về tinh thần lẫn vật chất để tôi có thể hoàn thành và gửi tặng dịch phẩm này đến độc giả, cho dù số lượng sách biểu giới hạn và khiêm tốn.

Xin hồi hướng phước điền này đến chư vị ân nhân, bào tử Nguyễn Huy Phượng, hương linh cháu Carol Chi Phan,... và tất cả những người có mặt trên thế gian này. Cầu mong quý vị luôn an lạc hạnh phúc, trí tuệ và lòng từ luôn tỏa sáng để cùng xây dựng nên một cõi nhân gian ưu mỹ.

Cuối cùng, xin quý vị vui lòng tha thứ cho những sai sót của người dịch.

Hạnh Đoan 29/03/2013

Lời tác giả

Nguyên nhân tôi đến với đạo

Tôi sinh năm 1944, do từ nhỏ đã tiếp nhận nền giáo dục vô thần, nên tôi luôn cho tôn giáo là mê tín. Thế thì làm sao tôi lại bước vào con đường nghiên cứu Phật học? Chuyện bắt nguồn từ lần du ngoạn núi Ngũ Đài Sơn vào mùa Hạ cách đây hơn mười mấy năm về trước.

Núi Ngũ Đài Sơn ở tỉnh Sơn Tây, là một trong tứ đại Thánh địa nổi danh của Phật giáo Trung Hoa, được xem là đạo tràng của Bồ-tát Văn Thù. Trên núi có những ngôi chùa nguy nga trang nghiêm, ngàn năm cổ kính trừ danh mà tôi từng dạo qua. Trong Đại Hùng Bảo Điện, lúc nào cũng có khói hương nghi ngút, thậm chí ngay cả tiếng Đại Hồng Chung ngân nga cũng khiến cho người nghe cảm thấy lâng lâng, trần lao tiêu dứt. Cảnh vật nơi đây luôn gây cho tôi cảm giác xúc động bồi hồi khó tả, như thể mình quen biết chốn này từ lâu lắm.

Lần thứ hai đến núi Ngũ Đài Sơn du ngoạn, tôi rất hào hứng và bỗng nảy ra ý định tìm hiểu nơi ẩn cư thanh tu của các vị Tăng khổ hạnh, vì ít ai biết đến sinh hoạt của các Ngài. Tôi nhớ mãi buổi sáng ngày hôm đó, khí trời lạnh buốt, sương giăng mịn mù. Tôi nôn nao chinh đốn hành trang, cẩn thận đem theo tấm bản đồ, một mình bắt đầu cuộc hành trình thám thính thắng cảnh thanh u. Tôi không ngờ được rằng chính lần mạo hiểm đó lại thay đổi cuộc đời tôi lẫn của bao người khác về sau này. Cho đến bây giờ, tôi luôn xem núi Ngũ Đài Sơn là vùng đất sinh ra tôi lần thứ hai.

Lúc bắt đầu xuất phát, tôi cố ý tránh các con đường bằng phẳng mà chỉ lựa những lối đi

nguồn ngoèo khúc khuỷu đê đi. Dọc đường, ngược nhìn lên chỉ thấy đỉnh núi cao vợi vợi, cây cối thâm u, khói sương lượn lờ, sắc tuyết lấp lánh. Tôi cảm thấy tinh thần sáng khoái, tâm trí rộng rang. Đường đi càng lúc càng trở nên gập ghềnh. Tôi cứ đi dọc theo con suối, tiện thể thưởng ngoạn bức tranh “cổ mộc hàn nham” của thiên nhiên; đá phủ hơi lạnh, cây cỏ thụ cao vút, cây cối um tùm; trời xanh mây trắng, con đường đầy dị thảo, kỳ hoa. Tôi bị ngoại cảnh lôi cuốn, say sưa đi mãi, quên hết mọi sự đời và đắm chìm trong cảnh nước biếc non xanh.

Mãi mê trèo đèo lội suối, tôi quên mất là trời đã gần trưa, nhưng tới lúc đó tôi vẫn chưa thấy hình bóng của vị Tăng khổ hạnh nào, trong lòng không khỏi có chút thất vọng. Trong lúc tôi đang nhìn quanh với tâm trạng bối rối thì bỗng nghe xa xa có tiếng mõ vọng đến: “Cốc! Cốc! Cốc!”... Dư âm cổ sơ như lẫn khuất đâu đây, lượn lờ trong núi, âm thanh vang vang bắt nguồn từ sơn cốc, ở phía Tây cánh rừng thâm u truyền tới.

Tinh thần tôi phấn chấn trở lại, tôi bươn bả nhắm hướng sơn cốc tiến tới. Rẽ vào con đường hun hút sâu nhưng xinh đẹp, trên cao óng ánh sắc mây tia phủ vây, cây cối xanh tươi giống như là tiên cảnh. Lúc này tiếng mõ nghe chậm dần rồi ngừng hẳn. Một dòng nước trong xanh uốn khúc chằng gợn mây trần, hiện ra trước mặt, hơi phun ra như châu ngọc. Tôi khom mình vốc nước uống, hương vị mát lạnh thanh lương đến thơm cả miệng. Uống no nê, tôi rửa mặt, còn dùng tay tát nước lên mặt. Bỗng tôi phát hiện có người đứng bên bờ suối nên ngừng đầu lên.

Một vị lão Tăng râu tóc chưa cạo, áo vá hài cỏ, đang khoanh tay đứng đó. Con gió thoảng qua, râu tóc ông lay động, tà áo phất phơ, bốn mắt chạm nhau trong khoảnh khắc

nhưng tôi cảm thấy choáng váng, thần trí như mê muội. Nhân thân của vị Tăng thuần khiết và hiền lành làm sao. Tôi có cảm giác ông quá quen thuộc, cứ như là cha mẹ tiền kiếp của mình, ông tỏa sức thu hút mãnh liệt khiến thân tâm tôi hoang mang...

– Thí chủ, xin lỗi đã làm phiền! – Vị Tăng chấp tay nói.

– Dạ, không! Là tôi quấy rầy bậc thanh tu như Ngài – Tôi hoang mang đáp lễ

– Thí chủ ưa vùng u tịnh này ư?

– Dạ tôi chỉ muốn tránh cảnh ồn náo một chút nên đi một mình tản bộ ngắm cảnh thôi. (thực ra tôi không có ý giống như mình đang nói, vì tôi đang thầm ao ước có được giây phút kỳ ngộ như thế này!).

– Chà, dù sao cũng là quấy nhiễu thí chủ, thí chủ cứ dạo chơi nhé, lão Tăng đi trước đây!

Tôi chưa hết ngỡ ngàng thì lão Hòa thượng đã nhẹ nhàng đi lướt về hướng Tây rồi. Tôi vội đuổi theo, bèn lên thú nhận:

– Bạch hòa thượng, xin Ngài dừng bước, thực ra con đang rất mong mỏi, muốn gặp được một vị cao Tăng như Ngài...

– Lành thay! Tôi không phải là “cao Tăng”, tôi chỉ là một tu sĩ dẫn đường quê vụng thôi.

– Vừa rồi có phải là Ngài gõ mõ phải không ạ? – Tôi hỏi

Vị Hòa thượng ung dung đáp

– Tiếng mõ thức tỉnh lòng tục khách
Nước trong xanh tẩy sạch tâm trần

Tôi im lặng suy gẫm lời Hòa thượng vừa nói, và trong phút chốc tôi đã đi theo Ngài đến một vùng xinh tươi quang đãng, chung quanh có đầy cây Lê. Gốc rất to, quả trái sum xuê. Phía Bắc địa thế hơi cao, trước mặt có một thảo am nhỏ. Trong lòng tôi sung sướng nghĩ thầm: “Minh đã gặp được vị cao Tăng thanh tu, siêu việt xuất thế”

– Ta bà thế giới chẳng nên ẩn thân lâu, thời gian có hạn, chờ đợi chết đến mới lo tu. Danh vang lợi dưỡng chỉ là không, ân ái thế gian rồi cũng biệt, oan oan tương báo thì luôn tiếp nối không ngừng...

Hòa thượng làm như vô tình ngâm nga, nhưng khi nghe, trong lòng tôi âm thầm chấn động.

– Người trên đời chỉ biết tạo oan nghiệt, không biết sám hối, chỉ biết hưởng phúc mà chẳng chịu tích phúc. Đâu hề biết, niệm Phật một tiếng, phúc tăng vô lượng, lễ Phật một lễ, tội diệt hà sa!

Nghe đến đó thì tôi không còn tự chủ được nữa bèn tiến tới hai bước rồi quỳ xuống trước mặt lão Tăng, khẩn thiết thưa:

– Sư phụ, mong Ngài thu nhận con làm đệ tử, con muốn theo Ngài học Phật pháp.

– Phật pháp như biển, duy chỉ có lòng tin mới có thể nhập, con có “tin” chăng?

Hòa thượng cố tình nhấn mạnh chữ “tin”

Câu hỏi này khiến tôi vô phương hồi đáp. Chao ôi! Tôi xưa nay luôn cho Phật giáo là mê tín, còn có thái độ khinh thường, không đếm xỉa gì tới mấy cái chuyện hướng Phật, Bồ-tát lễ bái... Hôm nay chẳng hiểu vì sao tôi lại chí thành quỳ dưới chân một vị Tăng

chưa từng quen biết, nài xin làm đệ tử như thế này?

Trong thoáng chốc, tôi khó có thể hồi đáp. Thế nhưng “không, trần lao, sám hối”... những câu từ này cứ vang vang và không ngừng in sâu vào óc não làm tâm tư tôi chấn động, trong lòng tôi bỗng trở lên một thứ tình cảm vĩ đại như đã có từ lâu lắm rồi.

Trong lúc tôi bồi rối, tinh thần như vô chủ, thì chợt thấy lão Tăng đang nhìn tôi từ bi và chăm chú, trong khoảnh khắc tâm tôi có trăm ngàn cảm xúc đan xen, từng giọt nước mắt cứ thi nhau tuôn lũ chả, rơi xuống làm ướt cả đôi vớ khiết bạch của lão Tăng. Cho dù tôi cảm thấy rất thất lễ và kỳ cục, nhưng tôi không sao ngăn được suối lệ đang tuôn trào, tôi giống hệt như đứa con phạm phải lỗi lầm, không thể nói gì mà chỉ biết khóc và khóc.

– Tín là mẹ của các công đức, là nguồn gốc của đạo. Nhưng tín lại chia ra làm “chánh tín” và “mê tín”. Gọi là “chánh tín”, nghĩa là chánh chứ không phải tà, giác mà không mê. Người quy y Phật giáo trước tiên cần dựng lập tri kiến chính xác. “Người lễ Phật vì kính đức của Phật, người niệm Phật vì cảm ân Phật, người xem kinh để rõ nghĩa lý, người tọa thiền để chứng cảnh giới Phật. Người chứng ngộ là đặc đạo của Phật...”

Tôi như kẻ đói được ăn, khát được uống, lắng nghe từng chữ, từng lời khai thị châu ngọc của Ngài, cảm thấy như mỗi một cọng cỏ, mỗi một cội cây trước mắt đều tỏa ánh kim quang chói lọi, tôi cứ cung kính lắng nghe mà không hay không biết mặt trời đã ngã về Tây.

Lúc tiễn tôi ra về, Hòa thượng lấy một trái Lê cất từ trong hộc đá trong lòng suối trao

cho tôi. Lúc đó cơm sáng và trưa tôi chưa dùng. Tôi cảm ân Ngài và cầm trái Lê đưa lên miệng cắn, hương vị thơm lạnh, mát cả răng, cảm giác như được thanh phổi nhuận lòng, tôi ngạc nhiên vì thấy như mình vừa được ăn quả tiên. Hòa thượng nhìn tôi ăn say sưa ngon lành, khuôn mặt từ bi khẽ mỉm cười, nụ cười hoan hỷ thâm trầm đánh động vào nội tâm tôi, khiến tôi có cảm giác chúng tôi dường như đã quen biết và thân thiết từ rất lâu rồi vậy.

– Trái Lê này vốn có vị đắng, khó thể nuốt trôi, nhưng nó được tắm nước suối ngọt ba tháng ròng, nên mới biến thành ngọt lịm. Suối này đông nhuận hạ mát, Lê có thể tồn trữ trong dòng nước cả năm.

– Nói như thế thì Ngài quanh năm có thể ở đây tu hành? – Tôi tò mò hỏi. Hòa thượng mỉm cười không phủ nhận.

“Cổ nguyệt như sương, thanh phong như thủy”... Con suối nhỏ chảy róc rách. Tôi cùng Hòa thượng vừa đi vừa trò chuyện trên đường về. Tôi chưa thấy lạnh và thậm mệt thì đã ra đến con đường thô xấu ở bên ngoài. Tôi chấp tay bái chào Hòa thượng. Lòng trào dâng niềm quyến luyến không muốn rời xa Ngài... nhưng tôi biết có nói nhiều cũng vô ích.

Như hiểu lòng tôi, Hòa thượng khẽ nói.

– “Hữu duyên thì sẽ gặp”.

Hình dáng Ngài giống như “cổ nguyệt” biến vào trong rừng cây. Điều tôi cảm thấy an ủi là ban nãy hòa thượng có nói chẳng bao lâu nữa Ngài sẽ kết thúc bế quan và bắt đầu cuộc “nhập thế độ nhân, tùy duyên thuyết pháp”. Nghĩ đến điều này lòng tôi dạt dào niềm vui. Tôi bước nhanh hơn trên con

đường về và có cảm giác nếu như mình tăng tốc đôi chân sẽ sớm được thấy Ngài nhanh hơn một chút vậy.

Về đến sảnh đường, tôi ngồi lặng lẽ trong phòng khách, hồi tưởng đến cuộc diện kiến giống như giấc mộng vừa qua, thâm cảm thấy vô cùng thú vị. Bỗng tôi chợt nhớ là mình đã không hỏi tên vị Hòa thượng, lòng buồn bã hối tiếc không nguôi. Tôi luôn hy vọng sẽ sớm được hưởng hồng ân pháp vũ của Ngài.

Không bao lâu tôi liên lạc được với Hòa thượng. Kể từ đó thầy trò chúng tôi tương quan sâu sắc, tôi được thường xuyên thân cận Ngài luôn

Quang âm thâm thoát, mười mấy năm trôi qua nhấp nháy. Đến nay, tuổi đã gần 60, thời kỳ này tôi thấy Hòa thượng dốc hết tâm huyết vì Pháp quên mình, giáo hóa vô số chúng sinh. Còn bản thân tôi vẫn sống luống uổng qua ngày, vì chưa buông xả hết nên khó được thọ dụng chơn chánh, thật là xấu hổ thay!

Dù vậy, hiện tại tôi không muốn làm mai một những câu chuyện linh hoạt, tràn trề ý nghĩa, không muốn những bài học nhân quả có thực và cực kỳ quý giá này bị chôn sâu vào đáy huyết. Vì vậy, sau khi do dự và cân nhắc rất lâu, tôi đã cầm bút lên, ghi lại những câu chuyện có thực này, để chia sẻ cùng bạn đọc.

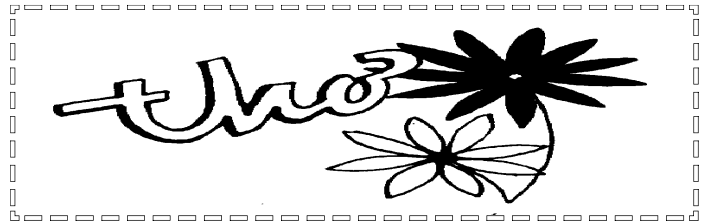
Nếu như tôi không nêu rõ danh tánh và địa điểm liên quan đến các nhân vật có thật được nêu lên trong sách, là do xét thấy không tiện. Mong chư vị thông cảm.

Thêm nữa, có thể vài từ ngữ dùng trong sách không còn phù hợp với thời nay do những

địa danh, những tên quá cũ xưa còn sót lại. Chỉ mong Chư vị Đại đức, các Pháp lữ trong đạo vui lòng chỉnh giúp giùm cho.

Kính chúc mọi người giới định huệ tăng trưởng, phúc huệ song tu, Phật đạo sớm thành.

Đệ tử Cư sĩ Quả Khanh hổ thẹn kính ghi



VỀ BÊN SUỐI TỊNH

*Hàng Thông vút thắm chọc trời
Chiều về tĩnh lặng, ngó đời bon chen
Lắng lòng nghe tiếng Kinh Hiền
Là đây cảnh tịnh giữa miền phù du,*

*Không Tu, cũng gọi là tu.
Một chiều vút cánh thiên thu mộng đời
Nhà ta ở giữa tầng trời
Có hồ Sen tịnh, Chim vui hót mừng ...*

*Cầu xin Nguyệt Ước viên dung
Làm Mây Tịnh Độ thong dong tháng ngày
Nghe Hương Bát Nhã tràn đầy
Dòng thơm tịnh thủy Suối Mây Hoa Cười !*

*Nắng trên đồi, nắng thanh thoi,
VỀ BÊN SUỐI TỊNH. Ngát Thời Kinh Hoa!
NAM MÔ BỒN SU THÍCH CA !
Nắng Bò Đê trái hăng sa Suối Nguồn ...*

*Trâm Dâng Hương... Trâm Dâng Hương !
Vi Diệu Hương! Vi Diệu Hương !
Diệu Minh Tuệ Nga*

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Bàn Tay Đã Mất

Xưa, có một chàng trai lên đường thi hành nghĩa vụ quân sự. Giặc tan, chàng trở về và bỏ lại một bàn tay ở chiến trường.

Từ dạo đó, trong những đêm hôm khuya khoát chàng mơ hồ cảm thấy mình đau nhứt dữ dội ở bàn tay đã mất. Con đau ngày càng gia tăng, bệnh tưởng đã thành bệnh thật, chàng tìm đến một y sĩ. Y sĩ hỏi:

- Anh đau ra sao?
- Thưa tôi bị nhứt nhối ở bàn tay mất nhất là khi về đêm.

Y sĩ mỉm cười:

- Anh đưa bàn tay đau cho tôi xem nào.

Bệnh nhân sững sốt hồi lâu ấp úng:

- Thưa bác sĩ, bàn tay mất của tôi không có ạ!
- Thế thì tôi đã chữa bệnh cho anh rồi.

Bệnh nhân liền ra về với một nụ cười. Hóa ra lâu nay chàng mắc loại bệnh tưởng.

Ít lâu sau thanh niên cùng đến thăm y sĩ với một thanh niên bạn, người bạn này cũng mắc một chứng bệnh tương tự để nhờ y sĩ chữa giùm. Lần lần bệnh nhân tự bảo:

- Thưa bác sĩ, dù rằng đã biết bàn tay mình

không có nhưng trong giấc ngủ chập chờn tôi lại thấy đau nhứt dữ dội ở bàn tay đã mất xin bác sĩ chữa bệnh cho tôi.

Y sĩ liền hí hoái biên toa, xong căn dặn:

- Toa thuốc này có hai loại, một để uống và một để thoa lên vết thương. Anh về điều trị tuần sau khám lại.

Bệnh nhân thứ hai y lời về mua thuốc, nhưng chàng không biết bôi thuốc vào đâu, vì bàn tay đã không còn thì làm gì có vết thương. Loay hoay tìm kiếm hồi lâu anh bật cười bảo:

- Lão bác sĩ này gạt mình thật!

Từ dạo đó anh lành bệnh. Hai anh bệnh nhân đã lành bệnh trên, về sau lại gặp một người bạn cũng mang chứng bệnh tương tự. Cả hai đều trở hết kinh nghiệm và sở trường của mình điều trị song con đau vẫn không thuyên giảm. Bệnh nhân liền được đưa đến phòng mạch. Y sĩ hỏi:

- Những lúc nào anh bị đau nhứt?
- Thưa, tôi bị đau nhứt liên tu bất tận.
- Thế không có lúc nào ngừng đau à?

- Thưa có, những lúc nào tôi say mê đọc sách hay nghe nhạc thì con đau dường như không còn nữa.

- Thế thì... toa thuốc của anh đấy, khi nào thấy đau đón hãy lấy sách báo đọc hoặc là nghe nhạc...

Bệnh nhân y lời, bệnh tình ngày một thuyên giảm.

Phật Giáo Trên Thế Giới Ngày Nay

Tiến sĩ Alexander Berzin

Phật Giáo Nguyên Thủy Ở Nam Á Và Đông Nam Á

Ấn Độ

Phật giáo bắt đầu mất sức ảnh hưởng ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7, và hoàn toàn biến mất sau sự sụp đổ của Đế Chế Pala vào thế kỷ 12, ngoại trừ ở miền viễn Bắc vùng Hy Mã Lạp Sơn. Cuối thế kỷ 19, Phật giáo đã phục hưng ở Ấn Độ, khi vị lãnh đạo Phật giáo Tích Lan, Anagarika Dharmapala, sáng lập Hội Maha Bodhi (Maha Bodhi Society), với sự giúp đỡ của các học giả người Anh.

Mục đích chánh của họ là phục hồi các khu thánh địa hành hương của Phật tử ở Ấn Độ, và họ rất thành công trong việc xây dựng các ngôi chùa ở tất cả các vùng thánh địa, chùa nào cũng có chư Tăng trú ngụ ở đó.

Trong thập niên 50, Ambedkar đã khởi xướng một phong trào Phật giáo mới trong giai cấp tiện dân, nơi mà hàng trăm ngàn người đã cải đạo thành Phật tử, để tránh sự kỳ thị giai cấp. Sự quan tâm đến Phật giáo cũng gia tăng trong giai cấp trung lưu ở thành thị trong thập niên cuối cùng. Hiện nay, có khoảng 2% Phật tử trong dân số Ấn Độ.

Tích Lan

Tích Lan là trung tâm của việc tu học Phật pháp, từ khi Phật giáo được ngài Mahindra đưa vào nước này trong thế kỷ thứ 3, trước

Công Nguyên. Mahindra là con trai của Hoàng Đế Ấn Độ, A Dục Vương (Ashoka). Tích Lan có lịch sử Phật giáo tiếp nối lâu dài nhất. Nước này cũng trải qua những thời kỳ suy tàn lâu dài trong chiến tranh, và từ thế kỷ 16 trở đi, khi hòn đảo này trở thành thuộc địa thì các nhà truyền giáo Âu châu đã mang Cơ Đốc giáo đến đây.

Phật giáo trải qua một sự phục hưng mạnh mẽ trong thế kỷ 19, nhờ sự giúp đỡ của các nhà học giả và Thông Thiên học người Anh. Vì thế, đôi khi Phật giáo Tích Lan được mô tả như “Phật giáo Tin Lành”, chú trọng vào việc nghiên cứu học thuật, hoạt động mục vụ của chư Tăng dành cho cộng đồng cư sĩ, và các pháp tu thiên cho giới cư sĩ. Quốc gia này đã dành độc lập năm 1948, và từ đó, sự quan tâm về Phật giáo và văn hóa Phật giáo đã được khôi phục một cách mạnh mẽ.

Ngày nay, 70% dân Tích Lan là Phật tử, với đa số dân chúng theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy. Sau cuộc nội chiến kéo dài 30 năm, hiện nay, Phật giáo dân tộc có phần gia tăng ở Tích Lan, với một số cơ quan như Bodu Bala Sena (Lực Lượng Phật Giáo), tổ chức các cuộc biểu tình chống Hồi giáo và tấn công các nhà lãnh đạo Phật giáo trung dung.

Miến Điện

Nghiên cứu lịch sử cho thấy Phật giáo có lịch sử hơn 2000 năm tại Miến Điện, với khoảng 85% dân số nhận diện là Phật tử hiện nay. Nước này có truyền thống lâu dài

với sự chú trọng quân bình giữa hành thiền và tu học cho cộng đồng xuất gia, và giới cư sĩ duy trì tín ngưỡng cao. Một trong những Phật tử Miến Điện lừng danh là S. N. Goenka, vị cư sĩ giảng dạy thiền minh sát.

Từ khi Miến Điện dành quyền độc lập từ Anh quốc năm 1948 thì cả hai chánh quyền dân sự và quân đội đều đề xướng Phật giáo Nguyên thủy. Dưới chế độ quân sự, Phật giáo bị kiểm soát nghiêm ngặt, và những ngôi chùa chứa chấp các nhà sư bất đồng chánh kiến với chánh quyền thường bị phá hủy. Các nhà sư thường dẫn đầu trong các cuộc biểu tình chánh trị, chống lại chế độ quân sự, chẳng hạn như Cuộc Nổi Dậy 8888, và Cuộc Cách Mạng Áo Vàng năm 2007.

Trong thập niên vừa qua, các nhóm theo chủ nghĩa dân tộc đã hình thành, cố gắng phục hồi Phật giáo và chống đối Hồi giáo. Ashin Wirathu, nhà sư lãnh đạo Nhóm 969, đã tự gọi mình là “Bin Laden Miến Điện”, và đề ra việc tẩy chay các cửa hàng của người Hồi. Với bề ngoài "bảo vệ Phật giáo", những vụ bạo động phá hoại đền thờ Hồi giáo và các căn hộ của người Hồi đã trở nên phổ biến, với sự phản công của người Hồi giáo lại khiến cho ngọn lửa mâu thuẫn càng bùng nổ thêm.

Bangladesh

Cho đến thế kỷ 11 thì Phật giáo là tín ngưỡng mạnh nhất ở vùng này. Ngày nay, ít hơn 1% dân số là Phật tử, và họ tập trung ở vùng Chittagong Hills Tracts, gần Miến Điện.

Có bốn ngôi chùa Phật giáo ở Dhaka, thủ đô của Bangladesh, và một số chùa trong làng mạc ở phía Đông. Tuy nhiên, vì bị tách rời với Miến Điện nên trình độ tu tập và lãnh

hội Phật pháp ở đây khá thấp.

Thái Lan

Bắt đầu từ thế kỷ thứ 5 sau Công Nguyên, Phật giáo đã lan truyền đến các đế quốc Đông Nam Á. Người dân theo Phật giáo Nguyên thủy, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ tôn giáo dân gian và Ấn giáo, cũng như Phật giáo Đại thừa. Không như Tích Lan và Miến Điện, Thái Lan chưa bao giờ có dòng truyền thừa xuất gia cho phụ nữ. Gần 95% dân số của nước này là Phật tử.

Dựa theo mô hình của chế độ quân chủ Thái Lan, cộng đồng tăng lữ Thái Lan có Đức Tăng Thống, cũng như Hội Đồng Trưởng Lão, có trách nhiệm bảo tồn sự thuần khiết của truyền thống. Có hai nhóm tăng lữ, một nhóm sống trong rừng và một nhóm ở trong làng mạc. Cả hai đều rất được giới cư sĩ tôn kính và bảo trợ.

Các vị khất sĩ theo truyền thống ẩn cư trong rừng thì sống trong các khu rừng biệt lập và hành thiền miên mật, tuân theo giới luật nghiêm ngặt. Các nhà sư trong làng thì chủ yếu thuộc lâu kinh kệ và thực hiện nghi lễ cho dân địa phương. Để phù hợp với văn hóa tín ngưỡng thần linh của Thái Lan, các nhà sư cũng ban bùa hộ mạng cho giới cư sĩ. Có một trường đại học Phật giáo dành cho tăng lữ, chủ yếu là đào tạo chư tăng chuyên dịch kinh điển của Đức Phật từ tiếng Pali cổ điển sang tiếng Thái hiện đại.

Lào

Phật giáo lan truyền đến Lào lần đầu tiên vào thế kỷ thứ 7 sau Công Nguyên, và ngày nay, 90% dân số có tín ngưỡng đạo Phật, pha trộn với thuyết Duy Linh (Animism). Trong chế độ Cộng sản, lúc đầu, chánh

quyền không thẳng tay đàn áp tôn giáo, mà sử dụng tăng đoàn để đạt các mục tiêu chính trị của họ. Theo thời gian, Phật giáo bị đàn áp trầm trọng. Từ thập niên 90, Phật giáo đã hồi sinh, với đa số dân Lào rất mộ đạo, và phần đông nam giới gia nhập tu viện hay vào chùa sống ít nhất một thời gian ngắn. Phần đông các gia đình cúng dường thức ăn cho chư tăng và đi chùa vào những ngày trăng tròn.

Cao Miên

Phật giáo Nguyên thủy là tôn giáo của quốc gia từ thế kỷ 13, với 95% dân số vẫn là Phật tử. Trong thập niên 70, Khmer Rouge đã cố gắng và gần thành công với việc tiêu diệt đạo Phật; đến năm 1979, hầu hết chư tăng đã bị giết hại, hay phải lưu vong, và mọi chùa chiền, thư viện đã bị phá hủy.

Sau khi Thái Tử Sihanouk trở lại làm vua thì các sự hạn chế đã được loại bỏ dần, và sự quan tâm đến đạo Phật đã hồi sinh. Dân Cao Miên cũng là người rất tin tưởng vào bói toán, chiêm tinh học và thế giới thân linh, và các nhà sư thường là người chữa bệnh. Chư tăng tham gia vào nhiều hình thức lễ lạc, từ lễ đặt tên cho trẻ em, đến lễ kết hôn và đám tang.

Việt Nam

Phật giáo lan truyền đến Việt Nam 2000 năm trước, trước tiên là từ Ấn Độ, nhưng rồi chủ yếu là từ Trung Hoa. Tuy nhiên, vào thế kỷ 15, đạo Phật bắt đầu thất sủng đối với tầng lớp cai trị đất nước. Sự phục hưng xảy ra vào đầu thế kỷ 20, nhưng trong thời kỳ Cộng hòa, chính sách ủng hộ Công giáo đã chống lại Phật tử. Hiện nay, chỉ có 16% dân số theo đạo Phật, nhưng Phật giáo vẫn là tôn giáo lớn nhất.

Hiện nay, chánh phủ đã dễ dãi hơn đối với Phật giáo, dù không ngôi chùa nào được phép hoạt động độc lập với nhà nước.

Nam Dương và Mã Lai

Đạo Phật đã đến vùng đất này vào khoảng thế kỷ thứ 2 sau Công Nguyên, bằng tuyến đường thương mại với Ấn Độ. Trong phần lớn lịch sử của Phật giáo thì đạo Phật đã được tu tập song song với Ấn giáo cho đến thế kỷ 15, khi đế chế Ấn Độ giáo-Phật giáo cuối cùng, Majapahit, bị sụp đổ. Vào đầu thế kỷ 17, Hồi giáo đã hoàn toàn thay thế các tôn giáo này.

Theo chánh sách panchashila của chánh phủ Nam Dương thì các tôn giáo chánh thức phải khẳng định niềm tin vào Thượng Đế. Phật giáo không xác nhận Thượng Đế như một cá thể, nhưng khái niệm này được thừa nhận bằng sự khẳng định về A Đề Phật (Adibuddha), hay “Vị Phật Thứ Nhất”, như được thảo luận trong Mật Điện Thời Luân (Kalachakra Tantra), là pháp tu đã hưng thịnh ở Ấn Độ 1000 năm trước. A Đề Phật là đấng sáng tạo toàn trí của mọi hiện tượng, vượt qua thời gian và các giới hạn khác, và mặc dù A Đề Phật được miêu tả bằng một hình ảnh tượng trưng, nhưng thật ra không phải là một chúng sanh. A Đề Phật được tìm thấy trong tất cả chúng sanh như bản tánh thanh quang của tâm thức. Trên căn bản này, Phật giáo đã được chấp nhận song song với Hồi giáo, Ấn giáo, Khổng giáo, Công giáo và đạo Tin lành.

Các nhà sư Tích Lan đang giúp đỡ cho việc khôi phục Phật giáo Nguyên thủy tại Bali và những vùng khác ở Nam Dương (Indonesia), nhưng ở phạm vi rất hạn chế. Những người quan tâm đến Bali là các tín đồ theo truyền thống Bali, pha trộn với Ấn giáo, Phật giáo

và tôn giáo thần linh địa phương. Ở các vùng khác của Nam Dương, số Phật tử chiếm khoảng 5% dân số thì xuất xứ từ cộng đồng Nam Dương gốc Hoa. Ngoài ra, còn có một vài giáo phái Phật giáo Nam Dương rất nhỏ, lai tạp giữa các sắc thái Phật giáo Nguyên thủy, Trung Hoa và Tây Tạng.

20% của dân số Mã Lai theo đạo Phật, và phần đông Phật tử thuộc về cộng đồng Hoa kiều. Nửa thế kỷ trước, sự quan tâm đến đạo Phật có phần sút giảm, và năm 1961, Hội Truyền Giáo Phật Giáo đã được thành lập, với mục đích quảng bá đạo Phật. Trong thập niên vừa qua, việc tu tập đạo Phật đã khởi sắc, ngay cả trong giới trẻ. Hiện nay, có nhiều trung Phật giáo Nguyên thủy, Đại thừa và Kim Cang thừa được tài trợ và hỗ trợ dồi dào.

Phật Giáo Đại Thừa Đông Á

Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc

Phật giáo đóng một vai trò nổi bật suốt 2000 năm qua trong lịch sử Trung Quốc, và chính Phật giáo Trung Quốc đã giữ vai trò năng động trong sự lan truyền của Phật giáo ở Đông Á. Triều đại nhà Đường (618-907 sau Công Nguyên) đã chứng kiến thời hoàng kim của Phật giáo, với sự phát triển mạnh mẽ của nghệ thuật và văn hóa.

Trong thời Cách Mạng Văn Hóa của thập niên 60 và 70, đa số các tu viện Phật giáo Trung Quốc đã bị phá hủy và hầu hết chư tăng ni, giảng sư lão luyện bị hành quyết hay giam cầm. Thậm chí, việc đàn áp Phật giáo còn dữ dội hơn ở Tây Tạng và Nội Mông (Inner Mongolia). Khi Trung Quốc cải cách và cởi mở hơn thì sự quan tâm về các tôn giáo truyền thống đã gia tăng trở lại. Các ngôi chùa mới được xây dựng và những ngôi

chùa cũ được trùng tu. Hầu hết những người gia nhập tu viện đều xuất thân từ các gia đình nghèo, không có học vấn ở nông thôn, và trình độ học vấn vẫn còn thấp. Nhiều ngôi chùa chỉ tồn tại như các địa điểm du lịch, với tăng đoàn chỉ làm việc như người thu vé và trông nom chùa chiền.

Ngày nay, một số đông dân Trung Quốc quan tâm đến Phật giáo, với số người sùng mộ Phật giáo Tây Tạng gia tăng một cách đáng kể. Ước lượng hiện thời đưa ra dân số Phật tử người Trung Quốc là 20%, và chùa chiền khắp nơi trong nước rất nhộn nhịp trong giờ mở cửa. Khi người dân càng trở nên giàu có hơn và bận rộn hơn thì nhiều người đang cố gắng giảm bớt sự căng thẳng bằng cách tìm đến Phật giáo Trung Quốc và Tây Tạng. Đặc biệt là Phật giáo Tây Tạng được nhiều người Hán quan tâm đến, đặc biệt là khi các lama Tây Tạng thuyết pháp bằng tiếng Hoa ở Trung Quốc ngày càng nhiều hơn.

Đài Loan, Hồng Kông và Các Khu Hoa Kiều Hải Ngoại

Truyền thống Phật giáo Đại thừa Đông Á bắt nguồn từ Trung Quốc là truyền thống mạnh nhất tại Đài Loan và Hồng Kông. Đài Loan có cộng đồng tăng ni lớn mạnh, được giới cư sĩ hỗ trợ một cách rộng rãi, có các trường đại học Phật giáo và chương trình Phật sự hoạt động vì phúc lợi xã hội. Hồng Kông cũng có một cộng đồng tăng ni phát triển. Điểm nhấn trong các cộng đồng Phật giáo Trung Quốc hải ngoại ở Mã Lai, Singapore, Nam Dương, Thái Lan và Phi Luật Tân (Philippines) là lễ cầu nguyện cho phúc lợi của tổ tiên, cho sự thịnh vượng và giàu có của người còn sống. Có nhiều đôi tượng trung gian mà các vị vận linh sử dụng để ban lời tiên tri, khi các vị này lên đồng, và được các cư sĩ tham vấn ý

kiến về vấn đề sức khỏe và tâm lý. Các doanh nhân Trung Quốc, vốn là chủ lực của nền kinh tế được mệnh danh là “Con hổ châu Á”, thường xuyên cúng dường rộng rãi cho chư tăng để các thầy thực hiện nghi lễ, giúp họ thành công về mặt tài chánh. Đài Loan, Hồng Kông, Singapore và Mã Lai cũng có số Phật tử Tây Tạng ngày càng đông đảo.

Nam Hàn

Đạo Phật đã lan truyền từ Trung Quốc đến bán đảo Hàn Quốc vào thế kỷ thứ 3 sau Công Nguyên. Phật giáo ở Nam Hàn vẫn còn khá mạnh, dù phải đối mặt với sự công kích ngày càng lớn mạnh từ các hội đoàn Cơ Đốc chính thống. Trong thập niên vừa qua, một số lớn chùa chiền đã bị phá hủy hay hư hao vì những nhóm này đốt phá. 23% dân số là Phật tử.

Nhật Bản

Đạo Phật lan truyền từ Hàn Quốc đến Nhật Bản trong thế kỷ thứ 5, và đóng một vai trò nổi bật trong xã hội và văn hóa nước Nhật. Từ thế kỷ 13, có một truyền thống tăng sĩ được kết hôn và không cấm uống rượu. Các nhà sư này dần dần thay thế truyền thống chư tăng độc thân. Trong lịch sử, một số truyền thống Phật giáo có tinh thần dân tộc cực đoan tin rằng nước Nhật là thiên đường Phật giáo. Trong thời hiện đại, một số giáo phái cuồng tín về ngày tận thế cũng tự xưng là Phật tử, dù quan hệ của họ đối với giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thì rất ít.

Khoảng 40% dân số nhận mình là Phật tử, và đa số người Nhật pha trộn niềm tin Phật giáo với Shinto, đạo gốc của Nhật Bản. Phong tục theo đạo Shinto được áp dụng khi

trẻ em chào đời và lễ kết hôn, còn các nhà sư Phật giáo thì thực hiện nghi lễ cho đám tang. Nhiều ngôi chùa tráng lệ ở Nhật được bảo tồn cho dân du lịch và khách tham quan, dù nhiều chùa trong số đó bị thương mại hóa rất nhiều. Phần đông thì việc tu học và hành trì đã yếu kém một cách nghiêm trọng. Một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất thế giới, Soka Gakkai, xuất xứ từ Nhật.

Phật Giáo Đại Thừa Trung Á

Tây Tạng

Đạo Phật đã sớm lan truyền đến Tây Tạng từ thế kỷ thứ 7 sau Công Nguyên. Qua nhiều thế kỷ, với sự bảo trợ của hoàng gia và ủng hộ của giới quý tộc, Phật giáo đã đi sâu vào nhiều lãnh vực khác nhau trong đời sống ở Tây Tạng.

Sau khi Tây Tạng bị Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa chiếm đóng thì Phật giáo ở Tây Tạng bị đàn áp nghiêm trọng. Tất cả, ngoại trừ 150 trong số 6500 tu viện và ni viện, đã bị phá hủy, và đa số chư tăng ni uyên bác đã bị hành hình, hay chết trong các trại tập trung. Sau cuộc Cách Mạng Văn Hóa, hầu hết việc xây dựng lại các tu viện đã được thực hiện bằng sự nỗ lực của các nhà sư đã hoàn tục, dân địa phương và người Tây Tạng lưu vong, còn chánh phủ chỉ giúp xây dựng lại hai hoặc ba tu viện.

Tuy chánh phủ Cộng sản Trung Quốc vô thần, nhưng cho phép năm “tôn giáo được công nhận”, một trong số đó là đạo Phật. Trong khi họ tuyên bố không can thiệp vào vấn đề tôn giáo, nhưng sau khi Đức Dalai Lama công nhận một cậu bé Tây Tạng là hóa thân của Đức Panchen Lama thì cậu bé và gia đình cậu đã bị bắt giam ngay lập tức. Ngay sau đó, chánh phủ Trung Quốc đã phát

động cuộc tìm kiếm và tìm ra một cậu bé lai Trung Quốc và Tây Tạng. Kể từ đó, không ai gặp được cậu bé do Đức Dalai Lama chọn lựa nữa.

Ngày nay, mỗi một tu viện, ni viện và ngôi chùa đều có ban trị sự riêng. Đó là các nam, nữ công an mặc thường phục “giúp” việc. Điều này đơn thuần nghĩa là họ xem xét và báo cáo về hoạt động của tăng đoàn. Đôi khi, ban trị sự này có thể đông đảo như số tăng đoàn trong tự viện. Bên cạnh sự can thiệp của chánh phủ, một trong những vấn đề chánh của Phật tử ở Tây Tạng là thiếu các giảng sư hội đủ phẩm chất. Chư tăng, chư ni và cư sĩ điều rất muốn học hỏi thêm, nhưng phần đông các giảng sư chỉ được tu học ở mức rất giới hạn. Trong thập niên vừa qua, chánh phủ đã khai trương một “trường đại học” Phật giáo gần Lhasa. Đại học này hoạt động như trường đào tạo các vị tulku trẻ (lama tái sanh), nơi mà các vị học tiếng Tạng, thư pháp, y khoa và châm cứu, cũng như một số triết học Phật giáo. Thời đại kỹ thuật số (digital age) đã đem giới trẻ Tây Tạng đến gần đạo Phật hơn. Nhiều người trở nên các thành viên của các nhóm Wechat và Weibo, chia sẻ giáo pháp và sự tích đạo Phật. Giờ đây, việc học hỏi thêm về đạo Phật được xem là cách tăng cường bản sắc của người dân như một “người Tây Tạng thực thụ”.

Đông Tukistan (Tân Cương)

Hầu hết các tu viện của người Mông Cổ Kalmyk sinh sống ở miền Đông Turkistan (Tân Cương, Xinjiang) đã bị phá hủy trong suốt cuộc Cách Mạng Văn Hóa. Một số hiện nay đã được xây dựng lại, nhưng việc thiếu thôn giảng sư thậm chí còn nghiêm trọng hơn cả Tây Tạng. Các nhà sư trẻ mới xuất gia rất chán nản vì thiếu phương tiện tu học,

và nhiều người đã bỏ đi.

Nội Mông Cổ

Tuy nhiên, tình trạng tồi tệ nhất đối với Phật tử Tây Tạng dưới quyền kiểm soát của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc là ở Nội Mông Cổ (Inner Mongolia). Hầu hết các tu viện ở miền Tây đã bị phá hủy trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa. Ở miền Đông, trước đây là địa phận người Mãn Châu, nhiều tu viện vốn đã bị quân đội của Stalin phá hủy vào cuối cuộc Chiến Tranh Thế Giới Thứ Hai, khi người Nga giải phóng Bắc Trung Quốc khỏi sự chiếm đóng của Nhật Bản. Cuộc Cách Mạng Văn Hóa chỉ đơn thuần hoàn tất sự hủy hoại này mà thôi. Trong số 700 tu viện trước đây ở Nội Mông Cổ, nay chỉ còn lại 27 tu viện.

Từ thập niên 80, có một sự nỗ lực tái thiết chùa chiền và xây dựng lại tu viện, nơi mà không chỉ có người Mông Cổ, mà người Hán cũng đến tu tập.

Mông Cổ

Tại Mông Cổ (Ngoại Mông Cổ), hàng ngàn tu viện đều bị phá hủy phần nào hoặc toàn bộ vào năm 1937, theo lệnh của Stalin. Năm 1946, một tu viện ở thủ đô Ulaan Baatar đã được mở cửa trở lại như một biểu tượng, và đầu thập niên 70, một chương trình cao đẳng 5 năm dành cho các nhà sư đã được thành lập. Chương trình đào tạo rất vất vả, nhấn mạnh vào việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác, và chư tăng được phép thực hiện một số nghi lễ hạn chế cho công chúng. Với sự sụp đổ của chủ nghĩa Cộng sản vào năm 1990, Phật giáo đã hồi sinh mạnh mẽ với sự giúp đỡ của những người Tây Tạng lưu vong ở Ấn Độ. Nhiều nhà sư mới được gửi đến Ấn Độ để được đào tạo và hơn 200 tu viện đã

được tái thiết với quy mô khiêm nhường.

Một trong các vấn đề nghiêm trọng nhất mà Phật giáo Mông Cổ phải đối diện sau năm 1990 là các nhà truyền giáo mạnh mẽ của đạo Mặc Môn (Mormon), Cơ Đốc Phục Lâm (Adventist) và Báp-tít Cơ Đốc (Baptist Christian), tuy bề ngoài thì họ đến để dạy tiếng Anh. Họ cho tiền và giúp đỡ cho con em của người dân đi du học ở Mỹ, nếu những người này chịu cải đạo, và phân phát những tập sách nhỏ miễn phí, được in ấn đẹp đẽ về Chúa Giêsu (Jesus) bằng tiếng Mông Cổ thông tục. Khi Cơ Đốc giáo ngày càng lồi cuồn giới trẻ nhiều hơn thì các tổ chức Phật giáo đã bắt đầu phân phát thông tin về đạo Phật bằng ngôn ngữ thông tục, qua tài liệu in ấn, các chương trình truyền hình và phát thanh.

Hiện nay, việc cải đạo mạnh mẽ đã bị cấm ở Mông Cổ. Năm 2010, 53% dân số là Phật tử, và 2.1% là tín đồ Cơ Đốc.

Người Tây Tạng Lưu Vong

Sau cuộc nổi dậy của quần chúng chống lại việc quân đội Trung Quốc chiếm đóng Tây Tạng vào năm 1959, trong số các truyền thống Tây Tạng tại Trung Á, mạnh mẽ nhất là cộng đồng Tây Tạng tỵ nạn sinh sống xung quanh Đức Dalai Lama lưu vong ở Ấn Độ. Họ đã xây dựng lại từ đầu đa số các tu viện và một số ni viện Tây Tạng, có đầy đủ chương trình tu học truyền thống cho các nhà sư học giả, thiền sư và giảng sư. Có các phương tiện giáo dục, nghiên cứu và xuất bản, nhằm bảo tồn mọi khía cạnh của từng trường phái trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng.

Dân Tây Tạng lưu vong đã giúp đạo Phật hồi sinh ở các vùng Hy Mã Lạp Sơn tại Ấn

Độ, Nepal và Bhutan, kể cả Ladakh và Sikkim, bằng cách gửi các giảng sư đến đó và trao truyền lại các dòng truyền thừa. Nhiều chư tăng ni từ các vùng này đang tu học ở các tu viện và ni viện của người Tây Tạng tỵ nạn.

Nepal

Trong khi phần đông dân số Nepal là tín đồ Ấn giáo, nhưng ảnh hưởng văn hóa mạnh mẽ của đạo Phật vẫn tồn tại nơi đất nước mà Đức Phật đản sanh. Các nhóm người dân tộc như Newar, Gurung và Tamang tu tập theo hình thức truyền thống của đạo Phật tại Nepal. Số Phật tử chiếm 9% tổng số dân số.

Vì có sự pha trộn giữa Phật giáo và Ấn Độ giáo nên Nepal là xã hội Phật giáo duy nhất còn duy trì sự phân biệt đẳng cấp trong các tu viện. Trong 500 năm vừa qua, có sự xuất hiện của các nhà sư lập gia đình, với đẳng cấp di truyền, là những người trông nom các ngôi chùa và chủ xưởng nghi lễ.

Nga

Buryatia, Tuva và Kalmykia là ba khu vực truyền thống Phật giáo Tây Tạng ở Nga. Ngoại trừ vùng Buryatia chỉ có ba tu viện bị thiệt hại, toàn bộ tu viện ở các vùng kia đều bị Stalin phá hủy vào cuối thập niên 30. Vào thập niên 40, Stalin mở cửa lại hai tu viện tượng trưng ở Buryatia, dưới sự giám sát nghiêm ngặt của KGB. Chư tăng đã hoàn tục khoác y trở lại như đồng phục ban ngày và thực hiện nghi lễ. Sau khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ, Phật giáo đã hồi sinh mạnh mẽ ở cả ba vùng. Người Tây Tạng lưu vong đã gửi giảng sư, và các nhà sư trẻ được gửi đi tu học trong các tu viện Tây Tạng ở Ấn Độ. Hơn 20 tu viện đã được tái thiết ở Buryatia, Tuva và Kalmykia.

Các Quốc Gia Không Theo Đạo Phật

Kiến thức chi tiết về Phật giáo đã lan truyền đến châu Âu vào thế kỷ 19, khi thực dân châu Âu xâm chiếm các quốc gia Phật giáo làm thuộc địa, và qua các tác phẩm của các nhà truyền giáo và học giả Cơ Đốc. Vào khoảng thời gian đó, các công nhân di dân người Trung Quốc và Nhật Bản đã xây dựng các ngôi chùa ở Bắc Mỹ.

Mọi hình thức của đạo Phật cũng được tìm thấy khắp nơi trên thế giới, trong các nước không theo truyền thống Phật giáo. Trong đó, có hai nhóm chánh: người di dân Á châu và các hành giả không phải là người Á châu. Người di dân Á châu, đặc biệt là ở Mỹ và Úc, và phần nào ở châu Âu, có nhiều ngôi chùa từ truyền thống riêng của họ. Mục tiêu chính của những ngôi chùa này là thúc đẩy hành trì sùng mộ và cung cấp trung tâm cộng đồng để giúp các cộng đồng di dân duy trì bản sắc văn hóa riêng của họ. Hiện nay, có hơn bốn triệu Phật tử ở Mỹ, và hơn hai triệu Phật tử ở Âu châu.

Hiện nay, hàng ngàn "trung tâm Phật giáo" của mọi truyền thống được tìm thấy trong hơn 100 quốc gia trên thế giới, trên tất cả các lục địa. Hầu hết các trung tâm Tây Tạng, Thiên và Phật giáo Nguyên thủy được những người không phải là dân Á châu thường xuyên thăm viếng, và các trung tâm này chú trọng đến việc hành thiền, nghiên cứu và thực hành nghi lễ. Các giảng sư bao gồm cả người Tây phương cũng như Phật tử sắc tộc từ châu Á. Số lượng trung tâm lớn nhất có thể tìm thấy ở Mỹ, Pháp và Đức. Nhiều đệ tử nghiêm túc đã đến châu Á để tu học ở trình độ cao hơn. Hơn nữa, có những chương trình nghiên cứu Phật giáo ở nhiều trường đại học trên khắp thế giới, và một cuộc đối thoại không ngừng phát triển, cũng như trao

đổi tư tưởng giữa Phật giáo và các tôn giáo khác, với các ngành khoa học, tâm lý học và y học. Đức Dalai Lama giữ vai trò quan trọng nhất trong lãnh vực này.



BỤI HỒNG

Phổ Đồng

*Bụi hồng
mang hạt vô biên
Từ cha yêu mẹ
nỗi niềm gửi trao
Nắng vàng
nâng cánh phượng chao
Hai mươi năm ấy
biết bao đời đời
Cha từ
cửa khép trang đời
Mang đi bụi đỏ
nửa đời mẹ đau
Hạt buồn
héo sắc duyên mau
Sầu lên phong kín
sắc màu thu sang
Cha còn
thử chuyện đá vàng
Bâng khuâng đời mẹ
ngỡ ngàng con đau!*

Vì sao Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ bước ra nhận Phật sự, lại được ủng hộ?

Bình luận của blogger Tuấn Khanh

Trong ngày cuối tháng 8-2022, ở Việt Nam xôn xao tin tức về sự ra mắt của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, chính thức vào chức vụ Chánh Thư Ký - Xử lý thường vụ Viện Tăng Thống. Bậc minh sư lâu nay ân danh đột nhiên xuất hiện ở lễ nhận di chúc, ấn tín, và khai ấn từ Đệ ngũ Tăng Thống Thích Quảng Độ khiến những người yêu Phật giáo chân chính và tự do của Việt Nam đều vui mừng.

Tuy nhiên, có không ít người nhầm lẫn vị trí hiện nay của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ là một Tăng thống mới, tức vị trí của người lãnh đạo toàn diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN). Trên thực tế, khi phụng thờ ủy thác tâm nguyện của Hòa thượng Thích Quảng Độ vào năm 2020, ngài Tuệ Sỹ đã thông báo rằng sau giai đoạn sắp xếp lại nhân sự, nội bộ lãnh đạo của GHPGVNTN, khi “điều kiện thuận duyên”, ngài cùng Giáo hội sẽ tổ chức đại hội để suy cử Đệ Lục Tăng Thống, người lãnh đạo tối cao tiếp nối của Giáo hội. Hiện tại, nói nôm na, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ có vai trò như quyền tổng quản.

Bất kỳ ai theo dõi tiến trình tồn tại và tranh đấu cho sự tồn tại của GHPGVNTN từ sau năm 1975 đến nay, đều hiểu rõ cụm từ “điều kiện thuận duyên” là như thế nào. Ngay cả việc Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ làm lễ nhận chức vụ Chánh Thư Ký - Xử lý thường vụ Viện Tăng Thống và lễ nhận Di chúc, ấn tín, và khai ấn... cũng đã phải lặng lẽ thực hiện, và chỉ công bố sau một tuần. Mục đích của sự lặng lẽ và bất ngờ, thông báo trễ, cũng chỉ để tránh những sự quây phá rất quen thuộc từ bao nhiêu năm nay.

Trong giai đoạn đau yếu cuối đời, Hòa thượng Thích Quảng Độ đã nhận ra được sự rối loạn trong nội bộ bởi nhiều nhánh của GHPGVNTN đang có những chủ trương khác

nhau. Trong đó có hai nhánh chính khiến nội bộ bất đồng: Một là dùng mượn nhân lực Giáo hội để chuyên đấu tranh chính trị; Hai là muốn thỏa hiệp với chính quyền, thông qua một số nhân vật trong nội bộ đã suy đồi. Lợi dụng lúc Hòa Thượng Thích Quảng Độ đau yếu, những nhân vật muốn thao túng nội bộ GHPGVNTN đã làm giả những Giáo chỉ, phát đi, gây mâu thuẫn không ít trong các các vị lãnh đạo của Hội đồng Giáo phẩm trong và ngoài nước.

Thoạt đầu, tâm nguyện của Hòa thượng Thích Quảng Độ là trao quyền Đệ Lục Tăng thống cho ngài Tuệ Sỹ, nhưng vì muốn mọi chuyện minh bạch và tạo sự đoàn kết nội bộ, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã xin chỉ nhận quyền tạm thừa hành, để chờ thời điểm bầu chọn Đệ Lục Tăng Thống mới.

Sự ra đi của Hòa thượng Thích Quảng Độ vào tháng 2-2020, đã tạo ra một loạt các cơn sóng ngầm. Phía những người muốn thủ tiêu GHPGVNTN, đã coi đây là cơ hội để dứt điểm cái gai trong mắt. Trong tang lễ của Hòa thượng Thích Quảng Độ, người ta chứng kiến các sư của phía Nhà nước tìm cách cướp tro cốt của ngài, đem về chùa của Nhà nước lưu giữ và thờ, như một thủ đoạn nhằm thống nhất toàn bộ Phật giáo Việt Nam trong vòng tay của thế quyền. Ngay sau đó, cũng đã có một cuộc bầu chọn chớp nhoáng Đệ Lục Tăng Thống diễn ra tại Bình Định, nhằm cướp quyền lãnh đạo. May thay, dù GHPGVNTN bị dày vò từ muôn hướng nhưng quý thầy và đệ tử vẫn giữ được sự kiên định trung thành theo Di chúc. Mọi âm mưu ấy, đã mau chóng tàn phai. Nói về những sự bất thường đó, Hòa Thượng Thích Không Tánh từng tóm tắt bằng câu nói “Chính quyền muốn quốc doanh hóa đám tang của Hòa thượng Thích Quảng Độ”.

Phải kể lại như vậy, mới thấy rằng

GHPGVNTN dù bị bôi xóa, phủ nhận như thế nào, nhưng khi người lãnh đạo cao nhất của Giáo hội viên tịch, hầu hết các tờ báo lớn của nhà nước vẫn nhận được lệnh hồi hải lên các bài viết mạ lị và bôi nhọ như để tự trấn an nhau. Điều đó cũng dễ hiểu, vì bởi trong lễ tang, ngoài các sư thầy của GHPGVNTN quy tụ về, còn có không ít các sư thầy ở các chùa mang băng hiệu Giáo hội nhà nước lập nên, lạng lẽ đến cung kính lễ bái.

Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ đã nhận trọng trách trong bối cảnh đó.

Có một câu hỏi được đặt ra với những người kính trọng GHPGVNTN - Giáo hội Phật giáo tự do và chính danh của Việt Nam trước 1975 - đã bị nhà nước đẩy ra như là một tổ chức nằm ngoài vòng pháp luật, thì sự có mặt của thầy Thích Tuệ Sỹ có thể làm được gì?

Sự có mặt của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ chính là ngọn đuốc thắp sáng đức vô úy của những Phật tử và những người hướng Phật trong một thế giới chấp chới không còn rõ lẫn ranh Ma-Phật. Nó là điểm tựa của tư duy Phật giáo trong lãnh trong thời pháp nạn. Ngài là hiện thân của tín ngưỡng, đạo pháp sống và chết vì quê hương và dân tộc. Ít nhất, ngài đang là điểm tựa của những người tỉnh thức.

Tháng 4-1975, dòng tiến quân của miền Bắc vào Nam để lại phía sau vô số thương bệnh binh, những người bệnh bình thường không còn người chăm sóc. Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ là người đứng ra tổ chức các tăng ni trong vùng ở lại để chăm sóc, cứu thương cho dân chúng đang kêu khóc. Nhiều người khuyên thầy phải đi lánh nạn ngay vì những tin tức dội về từ các vùng khác cho thấy các chùa và sư thầy đang gặp chuyện khó lường. Nhưng bài diễn văn ngắn của ngài đã chặn đứng mọi âu lo, ý thức trách nhiệm con dân Việt dội về “ “Tôi vẫn còn đây, thì anh em cũng phải ở đây, quê hương và đất nước này còn cần đến anh em nhiều hơn nữa. Chúng ta không thể trốn chạy khi dân tộc, đạo pháp đang gặp cảnh điều linh”.

Năm 1981, Nhà nước thành lập Giáo hội Phật giáo mới, nằm dưới quyền kiểm soát của Mặt Trận Tổ Quốc và ra chiến dịch triệt hạ những nhân sĩ, tu sĩ Phật giáo có tinh thần phản kháng việc chính trị hóa tôn giáo này. Năm 1984, công an tổ chức chiến dịch, đồng loạt đột nhập Viện Phật học Vạn Hạnh và chùa Già Lam, Sài Gòn. Hai nơi này chỗ trú ngụ của nhiều cao tăng và nhân sĩ Phật giáo lúc bấy giờ. Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ và Thích Trí Siêu bị bắt mang đi, lúc đó hai ngài đang dang dở công trình Bách khoa Phật học Đại Từ Điển. Tháng 4 -1984, cả hai thầy bị kết án tử hình với lý do “tội tán thành, ủng hộ, che chở, đùm bọc hành động phản cách mạng, lật đổ chế độ Cộng sản”. Phiên tòa không có luật sư và khán giả là công an. Mọi thứ là một dòng chảy dài, định mệnh, cay đắng như chính số phận của Việt Nam. Cuối cùng, với sự vận động của quốc tế, thì cả hai thầy được trả tự do, nhiều năm sau đó.

Cũng như những người Tây Tạng có một điều an ủi thâm kín và lớn lao, khi nhìn về sự có mặt của Đức Đạt Lai Lạt Ma trong thời đại của mình. Có rất nhiều người Việt Nam cũng mang niềm kiêu hãnh trong trái tim đã chọn tín ngưỡng là tự do của mình, là cùng với hình ảnh của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ. Vượt lên những huấn dụ tầm thường, để biến con người trở thành mê muội của Phật Giáo Nhà nước hôm nay như sông chỉ để cúng dường, sông để dòm ngó, hãm hại người khác... Hòa thượng Thích Tuệ sỹ hay GHPGVNTN dẫn lối đến đạo pháp và dân tộc, bằng lẽ phải và sự thật, với uy vũ bất năng khuất “Sống hay chết, vinh hay nhục, không làm dao động tâm tư của những ai biết sống và chết xứng đáng với phẩm cách của con người, không hổ thẹn với phẩm hạnh cao quý của bậc xuất gia”, (Thư gửi các Tăng sinh)

Với những dằn dãi ma chướng, lễ hội nguy trá Phật hôm nay, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ tỏa sáng những khác biệt, vượt lên khỏi những rên rỉ nhảy múa từ các chùa tháp “ “Các con hãy tự rèn luyện cho mình một tín tâm bất hoại; một đức tính dũng mãnh vô úy; nỗ lực tự huân tập trí tuệ bằng văn, tự, tu để nhìn rõ sự tướng chân

ngụy, để thấy và biết rõ mình đang ở đâu, đang đi về đâu; không nhắm mắt phóng càn theo cỗ xe lộng lẫy bên ngoài nhưng rệu rã bên trong, đang lao xuống dốc dài không định hướng”, (Thư gửi các Tăng sinh)

Chưa lúc nào như lúc này, Phật giáo trong sự dẫn dắt của tăng ni, chùa tháp dưới quyền nhà nước không dắt tay chúng sinh đi vào cõi an nhiên, mà xô đẩy vào bóng tối, cạm bẫy và thao túng để phục vụ thế quyền. Sự có mặt của Hòa thượng Thích Tuệ sỹ cùng GHPGVNTN tựa như tiếng chuông để thức tỉnh, nhắc lại giá

trị khôn cùng của người hướng Phật “Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam không phải là một hiệp hội thế tục, do đó, không tự đặt mình dưới sự chỉ đạo của bất cứ quyền lực thế tục, không là công cụ bảo vệ sự tồn tại của bất cứ xu hướng chính trị, của bất cứ tổ chức thế tục nào; không hành đạo, hoằng đạo theo bất cứ định hướng ý thức hệ nào; duy chỉ một định hướng duy nhất: Thập phương Bạc-già-phạm nhất lộ Niết-bàn môn; một cứu cánh duy nhất là giải thoát”. (Công bố tháng 9-2022 của Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất - Viện Tăng Thống).

**Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
Viện Tăng Thống**

Phật lịch 2566

Số 01/VTT/HDGPTW/TC

**HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM TRUNG ƯƠNG
TRÂN TRỌNG CÔNG BỐ**

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, trong lời mở đầu của Hiến Chương, đã nêu rõ: “Công bố lý tưởng hòa bình của Giáo lý Đức Phật, các tông phái Phật giáo, Nam Tông và Bắc Tông tại Việt nam, thực hiện nguyện vọng thống nhất thực sự đã hoài bão từ lâu để phục vụ nhân loại và dân tộc: đó là lập trường thuần nhất của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

“Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không đặt sự tồn tại của mình nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tồn tại ấy trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc.

“Quan niệm thống nhất Phật Giáo Việt Nam được thể hiện theo chủ trương điều hợp, nghĩa là giáo lý, giới luật và nếp sống của các tông phái, cũng như của hai giới Tăng sĩ và Cư sĩ, chẳng những được tôn trọng mà còn phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp có chỉ đạo. Chính đó là sắc thái đặc biệt của nền Phật giáo thống nhất tại Việt nam.”

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không phải là một hiệp hội thế tục, do đó, không tự đặt mình dưới sự chỉ đạo của bất cứ quyền lực thế tục, không là công cụ bảo vệ sự tồn tại của bất cứ xu hướng chính trị, của bất cứ tổ chức thế tục nào; không hành đạo, hoằng đạo theo bất cứ định hướng ý thức hệ nào; duy chỉ một định hướng duy nhất: Thập phương Bạc-già-phạm nhất lộ Niết-bàn môn; một cứu cánh duy nhất là giải thoát.

Các thành viên trong hàng giáo phẩm không là thành viên của bất cứ tổ chức, đoàn thể thế tục nào. Cộng đồng đệ tử Phật duy nhất là cộng đồng Bốn Chúng, được thiết lập bởi Đức Thích Tôn bằng Pháp và Luật thiện thuyết.

Cộng đồng bốn chúng đệ tử Phật, trong hiện tại, hành đạo và hoằng đạo giữa các cộng đồng dân tộc trong một thế giới đang bị bao phủ trong hận thù, nghi kỵ, điên đảo tranh chấp quyền lực, danh vọng, lợi dưỡng. Trong một thế giới đảo điên, với sự phổ biến chóng mặt của các phương

tiện truyền thông toàn cầu; xoay vần giữa những nhiễu loạn thông tin, trí ngu đồng đẳng, thực giả khó phân, chánh kiến tà kiến không phân biệt, Phật thuyết, ma thuyết đồng giá. Và, trong một đất nước trải qua 20 năm chiến tranh huynh đệ tương tàn, dù được biện minh hay lý giải bằng bất cứ lý luận gì: vì một xã hội tiến bộ được định hướng theo ý thức hệ gì, duy tâm, duy vật hay duy linh các thứ, thì thực tế không thể phủ nhận đối với ai còn đủ lương tri để nhìn lại lịch sử dân tộc, hòa bình và thống nhất đã đẩy dân tộc dần sâu vào hận thù, nghi kỵ kéo dài trên nửa thế kỷ vẫn chưa có dấu hiệu hòa dịu. Trong một thế giới như vậy, một đất nước như vậy, chúng đệ tử Phật, trực tiếp hoặc gián tiếp, có ý thức hay không ý thức, dễ bị cuốn hút trong vòng xoáy của danh vọng và lợi dưỡng, đã minh giải những giá trị chân thật được tác thành bởi Minh và Hành xuất thế bằng những giá trị thế tục; từ nơi đó khoét sâu và làm vỡ cộng đồng hòa hiệp mà đức Thích Tôn đã thiết lập bằng Pháp và Luật thiện thuyết.

Tự thể bị tổn thương, cùng với tác động ngoại tại bởi những thông tin nhiễu loạn, sự phân hóa nội bộ càng lúc càng trầm trọng, cho đến lúc, vô khả nại hà, đức Đệ ngũ Tăng thống đã ban hành quyết định lịch sử: giải thể toàn bộ nhân sự và đình chỉ mọi hoạt động Viện Hóa Đạo, đồng thời với Di chúc quyết định Ủy thác quyền điều hành Viện Tăng Thống cho HT. Thích Tuệ Sỹ “đứng đầu vào vị trí của Viện Tăng Thống bảo đảm tiếp tục sứ mệnh của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong tương lai”... “Bất cứ lúc nào, khi hội đủ điều kiện thuận duyên HT. Thích Tuệ Sỹ thay mặt Viện Tăng Thống triệu tập đại hội bất thường để bầu cử nhân sự mới cho tất cả chức vụ trong Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.”

Phụng hành Di chúc Ủy thác, cùng với các tâm

thư của Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ gửi bốn chúng đệ tử, trong những ngày tháng cuối cùng, với ước nguyện Tăng-già hòa hiệp thanh tịnh, là sở y để chúng đệ tử hành Đạo và hoàng dương Chánh Pháp.

Bản thể thanh tịnh hòa hiệp của Tăng-già không thể y cứ trên một thực thể trống rỗng. Đức Thích Tôn, đấng Đại Trí, đã thấy rõ sâu sắc nguyên nhân phát sinh, quá trình phát triển, và hậu quả của những mâu thuẫn, tranh luận và tranh chấp khả dĩ xảy ra giữa các chúng đệ tử, từ những mâu thuẫn về kiến giải sai biệt trong giáo nghĩa Pháp và Luật mà đức Thế Tôn đã thi thiết, cho đến những bất hòa, xung đột trong sinh hoạt thường nhật. Để dập tắt nguyên nhân và hậu quả dẫn đến bản thể Tăng-già bị vỡ, đức Thích Tôn đã thi thiết bảy nguyên tắc diệt tránh. Trong trường hợp phân hóa đạt đến cực điểm, Tăng áp dụng nguyên tắc Tì-ni “Nhu thảo phú địa.” Vận dụng nguyên tắc này trong bối cảnh hiện tại, y chỉ trên đạo lý “sư tư tương thừa, chủng tánh bất đoạn”, chư Tôn đức nguyên thành viên Viện Hóa Đạo được thỉnh cử từ Đại hội Nguyên Thiệu, đã đồng thuận lập Ban Vận Động Hòa Hiệp Tăng Già, với nhiệm vụ tham vấn, thỉnh vấn, đề nghị thỉnh cử Chư Tôn Trưởng Lão, Hòa Thượng, đấng lâm pháp tịch Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, để hướng đến suy tôn Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống, cơ quan lãnh đạo tối cao của Giáo Hội, sở y cho tất cả mọi sinh hoạt hành đạo và hoàng đạo của bốn chúng đệ tử,

Ngày 17 tháng 7 năm 2022 – Phật lịch 2566, HT. Thích Đức Thắng, Trưởng Ban Vận Động Hòa Hiệp Tăng-già, gửi văn thư Bạch trình Phật sự lên Chư vị nguyên thành viên Viện Hóa Đạo được thỉnh cử từ Đại hội Nguyên Thiệu về kết quả tham vấn, thỉnh vấn, đề nghị thỉnh cử Chư Tôn Trưởng Lão, Hòa Thượng, đấng lâm pháp

tịch Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, và Chư vị đã đồng thanh chuẩn thuận đề nghị danh hiệu chư Tôn đức được cung thỉnh đăng lâm pháp tịch Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương.

Ngày 21 tháng 8 năm 2022, Phật lịch 2566, buổi lễ phát nguyện và suy tôn Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, đồng thời suy cử Chánh Thư Ký Xử lý thường vụ Viện Tăng Thống, được cử hành tại Chùa Phật Ân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, Phật lịch 2566, buổi lễ chính thức trao truyền Di chúc, ấn tín, và khai ấn, được cử hành tại Tổ đường Từ Hiếu, quận 8 TP. Hồ Chí Minh.

Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương thể hiện bản thể thanh tịnh hòa hợp của Tăng-già, làm sở y cho bốn chúng đệ tử hành Đạo và hóa Đạo, tác Như Lai Sư, hành Như Lai sự.

Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương kế thừa sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh của Lịch đại Tổ Sư, kế thừa và phát huy lý tưởng phụng sự Dân tộc và nhân loại như đã được minh định bởi Hiến Chương của Giáo Hội, vì một đất nước thanh bình an lạc, vì một truyền thống nhân ái bao dung, vì một xã hội đạo đức tôn trọng phẩm giá của con người, tôn trọng các quyền tự do bình đẳng giữa người và người.

Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, trong hiện tình của Giáo Hội, là y xứ từ đó hướng đến kiện toàn các cơ cấu Hội Đồng Lưỡng Viện của Giáo Hội vốn đã giải thể theo Quyết Định số 12/TT/VTT/QĐ, Phật lịch 2562, Saigon ngày 25/11/2018 bởi Đức Đệ Ngũ Tăng Thống.

Cho đến khi Hội Đồng Lưỡng Viện được suy tôn, các quy định của Hiến chương Giáo hội,

trong Chương thứ tư, về Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, tạm thời áp dụng tùy duyên, y chỉ Pháp và Luật mà Đức Thích Tôn đã thi thiết. Viện Tăng Thống được điều hành bởi một vị Chánh Thư Ký, thừa uy đức ủy nhiệm của Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương.

Cơ cấu lâm thời của Hội Đồng Viện Tăng Thống gồm hai Hội đồng, mệnh danh là Pháp Tòa Hoàng Pháp và Pháp Tòa Hoàng Giới, đứng đầu bởi một vị Thượng Thủ, điều hành bởi một vị Diên Tòa.

Pháp Tòa Hoàng Pháp hướng dẫn nội dung và các phương tiện thuyết giáo y chỉ nguyên tắc Khế lý và Khế cơ.

Pháp Tòa Hoàng Giới y chỉ Tì-ni tạng duy trì kỷ cương và cương lĩnh của Tăng-già, giáo giới và xiển minh ý chỉ Phật chế Tì-ni tạng, hành sự chất trực, nhu nhuyễn; hoằng dương giới đức và truyền thụ giới phẩm cho bốn chúng đệ tử, gồm xuất gia và tại gia.

Chư Tôn Trưởng Lão, thành viên Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, cùng bốn chúng đệ tử, bằng Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành, cùng hòa hợp như nước với sữa, cùng hòa hợp đồng tu, vì cứu cánh của chính mình, vì sự hưng suy của Đạo Pháp và Dân Tộc, vì sự tăng ích và an lạc của nhiều người, của mọi loài chúng sanh.

Nguyện hồi hướng tất cả phước báo có được do tu trì đến với tất cả mọi loài chúng sanh, thầy cùng tăng ích và an lạc trong tịnh lạc giải thoát.

Phụng sự chúng sanh là cúng dường Chư Phật.

Phật lịch 2566, Tổ đường Từ Hiếu, ngày 01 tháng 09 năm 2022

Khâm thừa uy đức ủy nhiệm
Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương,
Chánh Thư Ký

Xử lý Thường vụ Viện Tăng Thống
Tì-kheo Thích Tuệ Sỹ

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368